

LỜI MỞ ĐẦU

Nước ta đang xây dựng nền kinh tế sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường có định hướng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Từ khi chuyển sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt. Tất cả các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại hoặc các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ đều phải cố gắng, nỗ lực hết sức trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để có thể tồn tại vững chắc và phát triển mạnh mẽ. Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình cung ứng các yếu tố đầu vào, sau đó tiến hành sản xuất và cuối cùng là tiêu thụ sản phẩm. Vậy để cho quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện thì trước tiên ta cần phải có các nguồn vốn để tài trợ cho quá trình cung ứng các yếu tố đầu vào, và để cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục thì các nguồn vốn này phải được đảm bảo hoạt động thường xuyên. Do vậy việc quản lý, phân phối và sử dụng nguồn vốn hợp lý sẽ tác động tích cực đến quá trình sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thuận lợi và thu được lợi nhuận cao. Để đáp ứng được những yêu cầu nói trên doanh nghiệp phải định kỳ tiến hành phân tích, đánh giá tình hình tài chính trên cơ sở đó thấy được những khó khăn thuận lợi để đề ra những biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp mình, tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Như vậy phân tích tài chính có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá các tiềm lực vốn có, xem xét khả năng thế mạnh trong hoạt động kinh doanh thông qua đó xác định được xu thế phát triển của doanh nghiệp, tìm ra được bước đi vững chắc hiệu quả trong tương lai gần. Do đó, phân tích tài chính là một công cụ hiệu quả trong công tác quản lý, góp phần không nhỏ cho sự ổn định và phát triển của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là vận dụng kiến thức về kế toán, tài chính và các môn học liên quan khác để phân tích được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể hơn, đó là biết được sức mạnh tài chính, nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính qua các chỉ tiêu hiệu quả và rủi ro tài chính.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Đồng thời tìm hiểu, giải thích các nguyên nhân đứng sau thực trạng để làm cơ sở đề xuất giải pháp cải thiện vị thế tài chính cho doanh nghiệp.

Thời gian thực tập tại Công ty Hoa Tiêu khu vực II em đã lựa chọn đề tài:

“Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa Tiêu khu vực II”.

Trong khóa luận này, em xin đi sâu vào phân tích tình hình tài chính tại Công ty Hoa Tiêu khu vực II. Nội dung của khóa luận bao gồm 3 phần:

Phần 1. Lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phần 2. Phân tích tài chính tại Công ty Hoa Tiêu khu vực II

Phần 3. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa Tiêu khu vực II

Khóa luận này được thực hiện trong khoảng thời gian có hạn nên sẽ không tránh khỏi những thiếu sót nhưng đây là những gì em ghi nhận được trong thời gian thực tập và vốn kiến thức hạn chế của mình. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô và các bạn. Qua đây em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Nghiêm Sĩ Thương cùng các cô chú, anh chị trong Công ty Hoa Tiêu khu vực II đã giúp đỡ chỉ bảo để em hoàn thiện khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 6 năm 2009

Sinh viên

Hà Thị Hiền

PHẦN 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát chung về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Tài chính doanh nghiệp

Tài chính là tất cả các mối liên hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức tiền tệ phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tồn tại khách quan trong quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các mối quan hệ kinh tế dưới hình thức tiền tệ nảy sinh trong quá trình tạo lập và phân chia các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp.

Hay nói cách khác, tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.2. Các mối quan hệ tài chính trong doanh nghiệp

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước, được thể hiện qua việc Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp Nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí... vào ngân sách Nhà nước.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính, quan hệ này được thực hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn có thể phát hành cổ phiếu và trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các thị trường khác, trong nền kinh tế doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hoá dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là những thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động v.v... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định được nhu cầu hàng hoá, và dịch vụ cần cung ứng. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong việc doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông; việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua đó, người sử dụng thông tin có thể đánh giá đúng đắn thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm vững tiềm năng, xác định chính xác hiệu quả kinh doanh cũng như các rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh. Bởi vậy, nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, mỗi đối tượng quan tâm ở những góc độ khác nhau. Chẳng hạn, đối với các nhà quản trị mục đích phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là xác định điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp, mỗi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Đối với nhà đầu tư họ quan tâm tới khả năng sinh lời, thời gian hoàn vốn và sự rủi ro để đưa ra được quyết định đầu tư đúng đắn. Còn đối với người cho vay thì phân tích tình hình tài chính để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng.

1.2.1. Mục đích phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích, hoạch định và kiểm soát tài chính: hoạt động tài chính cung cấp đầy đủ, kịp thời những thông tin hữu ích cần thiết phục vụ cho chủ doanh nghiệp và các đối tượng cần thông tin khác như: nhà đầu tư, người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và những người sử dụng thông tin khác... để từ đó họ có quyết định đúng đắn khi ra quyết định đầu tư hay tài trợ.

Phân tích tài chính phải cung cấp những thông tin quan trọng cho chủ doanh nghiệp về tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn, khả năng sinh lợi và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp nhận thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn để có biện pháp khắc phục và phát huy những thành tích đã đạt được.

Đánh giá khả năng xảy ra rủi ro, phá sản tác động tới doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, cũng như khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Nhìn nhận vị thế hiện thời của doanh nghiệp trong môi trường tương quan với đối thủ cạnh tranh.

Vì vậy, có thể nói mục đích quan trọng nhất của phân tích tài chính doanh nghiệp là giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả và đánh giá được thực trạng tiềm năng của doanh nghiệp mình.

1.2.2. Vai trò của việc phân tích tài chính

Phân tích tài chính là công cụ để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp, soi rọi lại mình, tìm ra những mặt mạnh cần phát huy và những mặt yếu cần củng cố.

Thông qua quá trình phân tích tài chính có thể đánh giá được sự thành công của doanh nghiệp đó. Bằng các chỉ tiêu như lợi nhuận, doanh thu, năng suất lao động của thời kỳ phân tích các nhà quản trị thấy được tốc độ phát triển và tính chất bền vững ổn định của các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian qua.

Phân tích tài chính là công cụ để đánh giá lại chiến lược kinh doanh của mình và đề ra chiến lược kinh doanh mới. Một chiến lược kinh doanh được hoạch định có thể là hoàn toàn đúng đắn, có thể vẫn còn nhiều sự thiếu sót. Qua việc

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

phân tích tài chính công ty sẽ xem xét chiến lược kinh doanh của mình đề ra có đúng đắn, phù hợp với nền kinh tế không, có điểm nào sai, thiếu sót cần điều chỉnh lại không.

Bất cứ doanh nghiệp nào để định hướng cho hoạt động kinh doanh của mình thì doanh nghiệp đó cũng phải chủ động đề ra lĩnh vực kinh doanh chủ yếu cho mình, các mục tiêu dài hạn, ngắn hạn mà mình cần đạt trong kỳ nhất định. Và sau một quá trình hoạt động các doanh nghiệp đều phải kiểm tra chứng thực xem mình đã thực hiện mục tiêu đó đến đâu và vì sao lại hoàn thành hay chưa hoàn thành mục tiêu đó.

Qua phân tích tài chính, chúng ta có thể đánh giá được khả năng quản trị của công ty, trình độ cán bộ công nhân viên, mức độ hiện đại của cơ sở vật chất và công nghệ, nó có thích hợp cho sự phát triển của công ty hay không, những mặt nào phát huy tác dụng, mặt nào đang cấp bách.

Qua phân tích chi tiết các chỉ tiêu tài chính bằng phương pháp hiện đại có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm từ hoạt động thực tiễn, có những sách lược, chiến lược phát huy mặt mạnh, hạn chế hoặc xóa bỏ những mặt yếu kém của công ty.

Phân tích tài chính là công cụ kiểm soát sự đúng đắn của các hoạt động kế toán. Các chỉ tiêu tài chính, các số liệu thể hiện ở Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ... Qua việc phân tích tình hình tài chính có thể phát hiện ra việc hạch toán của nhân viên kế toán có chính xác hay không, có trung thực hay không?

Phân tích tài chính vạch ra được thực trạng về tình hình tài chính của công ty hiện tại mạnh hay yếu? Có đạt tỷ lệ sinh lời hay không, đảm bảo khả năng thanh toán hay không, có vi phạm pháp luật hay không, có gây hậu quả gì xấu cho tương lai hay không?

1.2.3. Ý nghĩa của phân tích tài chính

Các báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng hợp toàn diện tình hình tài

sản, nguồn vốn, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một niên độ kế toán.

Những thông tin ở các báo cáo kế toán, báo cáo tài chính chưa thể hiện được nhiều ý nghĩa và chưa thể hiện hết các yêu cầu, nội dung mà người sử dụng thông tin quan tâm. Do đó, họ thường dùng các phương pháp cơ bản để phân tích tài chính doanh nghiệp, để thuyết minh các mối quan hệ chủ yếu trong báo cáo tài chính nhằm nghiên cứu tình hình tài chính hiện tại, từ đó đưa ra những quyết định tài chính trong tương lai.

Thông qua việc phân tích tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp. Như vậy có thể nói mục đích tối cao và quan trọng nhất của phân tích tài chính là giúp cho người ra quyết định lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu và đánh giá chính xác thực trạng tài chính, tiềm năng của doanh nghiệp.

1.3. Nguồn tài liệu phân tích tài chính

1.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Để tiến hành phân tích tài chính, người phân tích phải sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp và là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. Báo cáo tài chính không chỉ cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động để doanh nghiệp đạt được tình hình đó.

Hệ thống báo cáo tài chính nước ta bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

1.3.1.1. Bảng cân đối kế toán

Là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của đơn vị tại những thời

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ. Đây là một báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp. Thông thường bảng cân đối kế toán được trình bày dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán: Một bên phản ánh tài sản và một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Phần tài sản phản ánh quy mô và cơ cấu các loại tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp, năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài, gắn với mục đích thu được các khoản lợi nhuận. Nguồn vốn phản ánh nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh. Về mặt pháp lý, nguồn vốn cho thấy trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, số tài sản đã hình thành bằng nguồn vốn vay ngân hàng, vay đối tượng khác, cũng như trách nhiệm phải thanh toán với người lao động, cổ đông, nhà cung cấp, trái chủ, ngân sách...

Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán được sắp xếp theo khả năng chuyển hoá thành tiền giảm dần từ trên xuống.

○ *Bên tài sản*

Tài sản ngắn hạn gồm: tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; các khoản phải thu; hàng tồn kho; tài sản ngắn hạn khác.

Tài sản dài hạn gồm: tài sản cố định; các khoản đầu tư tài chính dài hạn; chi phí xây dựng cơ bản dở dang; các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn; chi phí trả trước dài hạn.

○ *Bên nguồn vốn*

Nợ phải trả gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, nợ khác.

Vốn chủ sở hữu (vốn ban đầu góp và lợi nhuận không chia) gồm: nguồn vốn kinh doanh; nguồn kinh phí, ký quỹ khác.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng bậc nhất giúp cho nhà phân tích nghiên cứu đánh giá một cách khái quát tình hình và kết quả kinh doanh, khả năng

cân bằng tài chính, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là báo cáo tài chính tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định, phản ánh tóm lược các khoản thu, chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh (sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Bên cạnh đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong thời kỳ đó. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm 3 phần chính:

- Phần 1: Lãi, lỗ.

Phần này phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác.

- Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Phần này phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

- Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa. Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ cuối kỳ; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với kỳ trước và với doanh nghiệp khác để nhận biết khái quát hoạt động trong kỳ và xu hướng vận động.

1.3.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Được lập để trả lời những câu hỏi liên quan đến luồng tiền ra, vào trong doanh nghiệp, tình hình trả nợ, đầu tư bằng tiền của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

Báo cáo lưu chuyển tiền bao gồm các phần sau:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp những thông tin về những luồng vào, ra của tiền và coi như tiền, những khoản đầu tư ngắn hạn có tính lưu động cao, có thể nhanh chóng và sẵn sàng chuyển đổi thành một khoản tiền biết trước ít chịu rủi ro lỗ về giá trị do những sự thay đổi về lãi suất. Những luồng vào, ra của tiền và những khoản coi như tiền được tổng hợp thành ba nhóm: lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính và lập theo phương pháp trực tiếp, gián tiếp.

1.3.1.4. Thuyết minh các báo cáo tài chính

Nhằm cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh chưa có trong hệ thống các báo cáo tài chính, đồng thời giải thích một số chỉ tiêu mà trong các báo cáo tài chính chưa được trình bày, giải thích thêm một cách cụ thể, rõ ràng.

Các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau, mỗi sự thay đổi của một chỉ tiêu trong báo cáo này trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến các báo cáo kia, trình tự đọc hiểu được các báo cáo tài chính, qua đó họ nhận biết được và tập trung vào các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp tới mục tiêu phân tích của họ.

1.4. Phương pháp phân tích tài chính

Phân tích tài chính người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp phân tích nào mà sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích với nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

1.4.1. Phương pháp so sánh

So sánh trong phân tích kinh tế là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự nhau. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết các vấn đề cơ bản như: xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh, mục tiêu so sánh. Là phương pháp chủ yếu, được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích tài chính của đơn vị.

Để áp dụng được phương pháp này cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu (phải thống nhất về nội dung, phương pháp, thời gian và đơn vị tính toán của các chỉ tiêu so sánh) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh có thể chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ (điểm) được chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích (hoặc điểm phân tích). Các trị số của chỉ tiêu tính ra ở từng kỳ tương ứng gọi là trị số chỉ tiêu kỳ gốc, kỳ phân tích. Và để phục vụ mục đích phân tích người ta có thể so sánh bằng các cách: so sánh bằng số tuyệt đối, so sánh bằng số tương đối, so sánh bằng số bình quân.

Phương pháp so sánh sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, thấy được sự cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy được tình hình tài chính của doanh nghiệp đang ở tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng hợp ở mỗi bản báo cáo. So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến đổi về cả số tương đối và số tuyệt đối của một khoản mục nào đó qua niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Là phương pháp truyền thống, được sử dụng phổ biến trong phân tích tài

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

chính. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

Thứ nhất, nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp.

Thứ hai, việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

Thứ ba, phương pháp phân tích này giúp cho nhà phân tích khai thác có hiệu quả các số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu. Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

Đó là các nhóm tỷ lệ về nội dung thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm các tỷ lệ về năng lực hoạt động, nhóm các tỷ lệ về khả năng sinh lời.

1.4.3. Phương pháp thay thế liên hoàn

Một chỉ tiêu kinh tế chịu sự tác động của nhiều nhân tố, chẳng hạn như doanh thu chịu ảnh hưởng trực tiếp của ít nhất hai nhân tố là số lượng sản phẩm bán ra và giá bán. Do vậy, thông qua phương pháp thay thế liên hoàn chúng ta sẽ xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố lên một chỉ tiêu cần phân tích.

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên chỉ tiêu phân tích bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp số liệu gốc hoặc số liệu kế hoạch của nhân tố ảnh hưởng tới một chỉ tiêu kinh tế được phân tích theo đúng logic quan hệ giữa các nhân tố. Phương pháp thay thế liên

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

hoàn có thể áp dụng khi mối quan hệ giữa các chỉ tiêu và giữa các nhân tố, các hiện tượng kinh tế có thể biểu thị bằng quan hệ hàm số. Thay thế liên hoàn thường được sử dụng để tính toán mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến cùng một chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này, nhân tố thay thế là nhân tố được tính mức ảnh hưởng, còn các nhân tố khác giữ nguyên, lúc đó so sánh mức chênh lệch hàm số giữa cái trước nó và cái đã được thay thế sẽ tính được mức ảnh hưởng của nhân tố được thay thế.

Giả sử chỉ tiêu A có mối quan hệ với hai nhân tố, và mối quan hệ đó có thể biểu thị dưới dạng hàm số: $A=f(X, Y)$ và $A_0=f(X_0, Y_0)$; $A_1=f(X_1, Y_1)$

Để tính toán ảnh hưởng của nhân tố X và Y tới chỉ tiêu A ta thay thế lần lượt X, Y. Lúc đó, giả sử thay thế nhân tố X trước Y ta được :

- Mức ảnh hưởng của nhân tố X đến chỉ tiêu A:

$$\Delta X=f(X_1, Y_0) - f(X_0, Y_0)$$

- Mức ảnh hưởng của nhân tố Y đến chỉ tiêu A:

$$\Delta Y=f(X_1, Y_1) - f(X_1, Y_0)$$

Có thể nhận thấy, bằng cách tương tự trên, nếu ta thay thế nhân tố Y trước, nhân tố X sau ta có:

$$\Delta Y=f(X_0, Y_1) - f(X_0, Y_0)$$

$$\Delta X= f(X_1, Y_1) - f(X_0, Y_1)$$

Như vậy, khi trình tự thay thế khác nhau, có thể thu được các kết quả khác nhau về mức ảnh hưởng của cùng một nhân tố tới cùng một chỉ tiêu. Đây là nhược điểm nổi bật của phương pháp này.

Xác định trình tự thay thế liên hoàn hợp lý là một yêu cầu khi sử dụng phương pháp này. Trình tự thay thế liên hoàn trong các tài liệu thường được quy định như sau :

- Nhân tố số lượng thay thế trước, nhân tố chất lượng thay thế sau
- Nhân tố ban đầu thay thế trước, nhân tố thứ phát thay thế sau
- Nhân tố nguyên nhân thay thế trước, nhân tố hệ quả thay thế sau.

Khi có thể phân biệt rõ ràng các nhân tố ảnh hưởng thì vận dụng nguyên tắc trên trong thay thế liên hoàn là khá thuận tiện. Trong trường hợp cùng một lúc có nhiều nhân tố chất lượng, khối lượng... tức nhiều nhân tố có cùng tính chất như nhau, việc xác định trình tự trở nên khó khăn. Tuy nhiên ta có thể áp dụng phép lấy vi phân trong toán học để tính toán. Với ví dụ nêu trên ta có:

$$A=f(X, Y)$$

$$dA=f_x d_x + f_y d_y$$

$$\text{và : } \Delta A_x = f_x d_x; \Delta A_y = f_y d_y$$

Khi chỉ tiêu thực tế so với chỉ tiêu gốc (A_1 so với A_0) chênh lệch không quá 5 - 10% thì kết quả tính toán được trong bất kỳ trình tự thay thế nào cũng xấp xỉ bằng nhau. Một sự biến dạng nữa của phương pháp này là phương pháp số chênh lệch. Trong phương pháp này để xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố để tính toán. Cũng với ví dụ trên, ta có: $A=f(x, y)$ với trật tự thay thế X trước, Y sau:

$$\Delta A_x = f(\Delta X, Y_0) \text{ với } \Delta X = X_1 - X_0$$

$$\Delta A_y = f(X_1, \Delta Y) \text{ với } \Delta Y = Y_1 - Y_0$$

Phương pháp số chênh lệch có ưu điểm là ngắn gọn, đơn giản. Tuy nhiên, khi sử dụng cần chú ý là dấu ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu được phân tích trùng với dấu của số chênh lệch nhân tố đó nếu trong hàm số biểu thị mối liên hệ của nhân tố với chỉ tiêu là dấu nhân (x) hoặc dấu cộng (+); Dấu ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu được phân tích trùng với dấu của số chênh lệch nhân tố đó nếu trong hàm số biểu thị mối liên hệ của nhân tố với chỉ tiêu là dấu chia (:) hoặc dấu trừ (-).

1.4.4. Phương pháp Dupont

Phân tích Dupont thực chất là phương pháp tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như lợi nhuận trên tài sản, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thành tích số của các tỷ số khác có liên quan. Khi phân tích bằng phương pháp này, nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân ảnh hưởng tốt hay xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

1.5.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính

Nội dung phân tích để xem xét đánh giá sự thay đổi giữa đầu kỳ so với cuối kỳ, đầu năm so với cuối năm, năm này so với năm khác để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào sự tăng giảm của tổng tài sản và tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thì chưa thể thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục của bảng cân đối kế toán.

1.5.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Xem xét từng khoản mục tài sản của doanh nghiệp trong tổng số để thấy được mức độ đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tùy từng loại hình kinh doanh để xem xét tỷ trọng của từng tài sản chiếm trong tổng số là cao hay thấp.

Bảng 1. Bảng phân tích cơ cấu tài sản

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm n</i>		<i>Năm n+1</i>		<i>So sánh</i>	
	<i>Số tiền (tr.đ)</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Số tiền (tr.đ)</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Số tiền (tr.đ)</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
I. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền						
2. Đầu tư TCNH						
3. Các khoản phải thu						
4. Hàng tồn kho						
5. TSNH khác						
6. Chi sự nghiệp						
II. Tài sản dài hạn						
1. Tài sản cố định						
2. Đầu tư TCDH						
3. Chi phí XDCBDD						
4. Ký cược, ký quỹ dài hạn						
Tổng tài sản						

Đồng thời với việc phân tích cơ cấu tài sản, cần xem xét tình hình biến động

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

của các khoản mục tài sản cụ thể. Qua đó, đánh giá sự hợp lý của sự biến động. Cũng qua việc phân tích cơ cấu tài sản ta biết được tỷ suất đầu tư. Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản, hai tỷ suất sau đây sẽ phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hai tỷ suất này phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu để hình thành tài sản dài hạn và bao nhiêu để hình thành tài sản ngắn hạn.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và phương hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể.

1.5.1.2. Phân tích cơ cấu vốn

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ (ngân hàng, nhà cung cấp...) cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng nguồn vốn (kể cả về số tương đối và số tuyệt đối) thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ thấp. Điều này dễ thấy qua tỷ suất tài trợ và bảng phân tích sau.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Bảng 2. Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm n		Năm n+1		So sánh	
	Số tiền (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tr.đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (tr.đ)	Tỷ trọng (%)
I. Nợ phải trả						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
3. Nợ khác						
II. Vốn chủ sở hữu						
1. Nguồn vốn quỹ						
2. Nguồn kinh phí						
Tổng nguồn vốn						

Phản ánh bình quân trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, hoặc có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ nợ vay bên ngoài, còn hệ số vốn chủ sở hữu lại đo lường sự đóng góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện nay của doanh nghiệp.

Qua nghiên cứu 2 chỉ tiêu này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn chủ sở hữu, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản nợ vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp càng có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn

mà chỉ đầu tư vào một lượng tài sản ít và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận. Để nhận xét được các kết cấu đó có hợp lý hay không cần kết hợp các kết quả tính được với các đặc điểm cụ thể của doanh nghiệp như: tính chất ngành nghề kinh doanh, đặc điểm luân chuyển vốn... Nói chung các chủ nợ thường thích tỷ suất tự tài trợ càng cao càng tốt. Chủ nợ nhìn vào hệ số này để đảm bảo cho các món nợ được hoàn trả đúng hạn.

1.5.2. Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Việc phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho người phân tích biết được sự tương quan về cơ cấu vốn và giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Đồng thời nó cũng thể hiện tương quan về chu kỳ luân chuyển tài sản và chu kỳ thanh toán nguồn vốn. Chính vì vậy, nó cũng phần nào phản ánh khả năng thanh khoản của doanh nghiệp.

Dựa vào việc phân tích mối liên hệ cân đối này ta cũng có thể đánh giá được nguồn vốn huy động và việc sử dụng các nguồn vốn này trong đầu tư, mua sắm, dự trữ... có hợp lý hay không. Nguyên tắc về cân đối tài chính có thể được biểu diễn như sau:

- Nguồn vốn dài hạn duy trì thường xuyên ở doanh nghiệp trong thời hạn trên một năm được sử dụng tài trợ cho các tài sản có tuổi thọ trên một năm tức là các tài sản cố định.
- Tài sản có tuổi thọ dưới một năm bao gồm các tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi các nguồn vốn ngắn hạn chính là nguồn vốn có thời hạn dưới một năm.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Bảng 3. Quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

<i>Tài sản</i>	<i>Nguồn vốn</i>
- Tiền và các khoản TĐ tiền	Nợ ngắn hạn + Vốn chủ sở hữu
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	
- Khoản phải thu	
- Hàng tồn kho	
- Tài sản lưu động khác	
- Tài sản cố định	Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu
- Đầu tư tài chính dài hạn	
- Xây dựng cơ bản dở dang	
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, khi nguồn vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh thì doanh nghiệp được phép đi vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tất cả các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chưa đến hạn trả, dùng vào mục đích kinh doanh đều được coi là nguồn vốn hợp pháp. Do vậy nảy sinh các trường hợp sau:

- *Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn:* điều này hợp lý, doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đảm bảo nguyên tắc tài trợ về sự hài hoà kỳ hạn giữa nguồn vốn và tài sản ngắn hạn.

- *Nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn:* doanh nghiệp không giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Do đó, doanh nghiệp phải sử dụng một nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn.

- *Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nợ dài hạn*

+ Doanh nghiệp dùng vốn chủ sở hữu bù đắp phần thiếu hụt thì hợp lý vì như vậy là sử dụng đúng mục đích của nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu.

+ Doanh nghiệp dùng nợ ngắn hạn để bù đắp phần thiếu hụt thì điều này là bất hợp lý.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

- Nếu tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn: doanh nghiệp sử dụng một phần nợ dài hạn để tài trợ tài sản ngắn hạn điều này vừa lãng phí lãi vay và nợ dài hạn vừa phản ánh doanh nghiệp đã sử dụng sai mục đích của nợ dài hạn dẫn tới lợi nhuận kinh doanh giảm và rối loạn tài chính của doanh nghiệp.

1.5.3. Phân tích hiệu quả tài chính

1.5.3.1. Phân tích khả năng quản lý tài sản

Người ta thường sử dụng phương pháp so sánh kết quả hoạt động với các loại vốn kinh doanh để đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực tài chính.

Các chỉ số sau dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau. Là trả lời câu hỏi một đồng tài sản có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

a) Vòng quay tổng tài sản

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Đánh giá tổng hợp khả năng quản lý tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của doanh nghiệp.

Vòng quay tổng tài sản càng cao chứng tỏ các tài sản của doanh nghiệp có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và không bị giam giữ trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Vòng quay tổng tài sản cao là cơ sở tốt để có lợi nhuận cao.

Vòng quay tổng tài sản thấp là do yếu kém trong quản lý tài sản cố định, quản lý tiền mặt, quản lý khoản phải thu, chính sách bán chịu, quản lý vật tư, quản lý sản xuất, quản lý bán hàng.

b) Vòng quay tài sản dài hạn

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản dài hạn góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSDH bình quân}}$$

Vòng quay TSDH cao chứng tỏ tài sản cố định có chất lượng cao, được tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và phát huy hết công suất. Vòng quay TSDH cao là một tiền đề quan trọng để có lợi nhuận cao nếu doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí sản xuất.

Vòng quay TSDH thấp là do nhiều tài sản cố định không hoạt động, chất lượng tài sản kém, hoặc không hoạt động hết công suất.

c) Vòng quay tài sản ngắn hạn

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản ngắn hạn góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSNH bình quân}}$$

Vòng quay TSNH cao cho thấy hiệu quả sử dụng TSNH cao và ngược lại. Tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức công tác cung ứng, sản xuất, tiêu thụ của công ty có hợp lý hay không, các khoản vật tư được sử dụng tốt hay không. Vòng quay TSNH cao chứng tỏ TSNH có chất lượng cao, tận dụng đầy đủ, không bị nhàn rỗi và phát huy hết công suất, không bị giam giữ ở các khâu trong quá trình sản xuất.

Vòng quay TSNH thấp là do tiền mặt nhàn rỗi, thu hồi khoản phải thu kém, chính sách bán chịu quá rộng rãi, quản lý vật tư, sản xuất, bán hàng không tốt.

d) Vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho góp phần tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó phản ánh chất lượng của công tác quản lý vật tư, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm và đặc biệt là chất lượng của công tác tổ chức sản xuất và bán hàng.

Vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư vào hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh thu cao do tiết kiệm được chi phí trên cơ sở sử dụng tốt các tài sản khác.

Vòng quay hàng tồn kho thấp là do quản lý vật tư, tổ chức sản xuất, cũng như tổ chức bán hàng chưa tốt.

e) Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

f) Kỳ thu nợ bán chịu

Kỳ thu nợ phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản nợ phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu nợ càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu nợ bán chịu} = \frac{360 \text{ (ngày)}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Phân tích kỳ thu nợ nhằm phản ánh khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp.

Nếu giá trị của chỉ tiêu này cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đã bị chiếm dụng vốn, gây ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, khả năng thu hồi vốn trong thanh

toán chậm, khả năng sinh lợi kém. Điều này gợi ý cho doanh nghiệp những hành động nhằm nhanh chóng thu hồi nợ.

Kỳ thu nợ ngắn có thể do khả năng thu hồi khoản phải thu tốt, ít bị chiếm dụng vốn, lợi nhuận có thể cao. Có thể do chính sách bán chịu quá chặt chẽ, dẫn tới mất cơ hội bán hàng và cơ hội mở rộng quan hệ kinh doanh.

1.5.3.2. Phân tích khả năng sinh lợi

Khả năng sinh lợi là nhóm chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quát năng lực kinh doanh. Phân tích khả năng sinh lợi cho phép doanh nghiệp đánh giá được tình trạng tăng trưởng, giúp doanh nghiệp điều chỉnh lại cơ cấu tài chính và hoạch định chiến lược ngăn ngừa rủi ro ở mức độ tốt nhất, cũng như đề xuất hướng phát triển tương lai. Các hệ số doanh lợi là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như để so sánh hiệu quả sử dụng vốn cũng như mức lãi của doanh nghiệp cùng loại. Ta cần xác định một số chỉ số sau:

a) Doanh lợi doanh thu (Lợi nhuận biên – ROS)

Phản ánh trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận cho chủ sở hữu.

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Nhìn chung tỷ suất này cao là tốt, nhưng không phải lúc nào giá trị của nó cao cũng là tốt vì tỷ suất này cao do giá thành giảm thì tốt nhưng nó cao do giá bán tăng lên trong trường hợp cạnh tranh không đổi thì không tốt vì tính cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ bị giảm dẫn đến việc tiêu thụ giảm, từ đó làm cho doanh thu và lợi nhuận cũng giảm theo. Vì vậy, để đánh giá chỉ tiêu này được chính xác thì phải đặt nó trong một ngành cụ thể và so sánh nó với năm trước và chỉ tiêu của ngành.

b) Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ số ROA cho nhà phân tích thấy được khả năng bao quát của công ty

trong việc tạo ra thu nhập từ tài sản. Nói cách khác, ROA giúp nhà phân tích xác định hiệu quả kinh doanh của một đồng tài sản. ROA lớn chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty tốt, công ty có cơ cấu tài sản hợp lý, công ty có sự điều động linh hoạt giữa các hạng mục trên tài sản trước những biến động của nền kinh tế. Nếu ROA quá lớn nhà phân tích sẽ lo lắng vì rủi ro luôn song hành với lợi nhuận. Vì vậy, việc so sánh ROA giữa các kỳ hạch toán đối chiếu với sự di chuyển của các loại tài sản, nhà phân tích có thể rút ra nguyên nhân thành công hoặc thất bại của công ty.

c) Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

Nếu ROE quá lớn so với ROA chứng tỏ vốn tự có của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ so với tổng nguồn vốn. Việc huy động vốn quá nhiều có thể ảnh hưởng đến độ lành mạnh trong kinh doanh của công ty tài chính.

1.5.4. Phân tích rủi ro trong hoạt động kinh doanh

1.5.4.1. Phân tích khả năng thanh toán

Tình hình tài chính của một doanh nghiệp được thể hiện rõ nét qua khả năng thanh toán. Nếu doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Do vậy khi đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp không thể bỏ qua việc xem xét khả năng thanh toán, đặc biệt là khả năng thanh toán ngắn hạn.

Để đo khả năng này, khi phân tích cần tính và so sánh các chỉ tiêu sau:

a) Khả năng thanh toán hiện hành

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện hành thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Trong tổng tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng chỉ có tài sản ngắn hạn là có khả năng dễ dàng hơn khi chuyển đổi thành tiền. Do đó, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được xác định bởi công thức:

$$\frac{\text{Khả năng thanh toán hiện hành}}{\text{hiện hành}} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) là cao hay thấp. Tùy ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Nói chung, nếu chỉ tiêu này lớn hơn 1 là tốt, song không phải càng lớn càng tốt vì khi đó một lượng tài sản ngắn hạn tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng không có hiệu quả tài sản ngắn hạn vì bộ phận này không hoạt động, không sinh lời, tính hợp lý của hệ số này phản ánh khả năng thanh toán hiện hành phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

Mặt khác cũng cần phân tích chi tiết các loại tài sản trong tài sản ngắn hạn vì giả sử hệ số thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn 1 nhưng sản phẩm của doanh nghiệp không tiêu thụ được và chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn thì doanh nghiệp vẫn không thể thanh toán được các khoản nợ đến hạn trong kỳ, hay giả sử tiền chiếm tỷ trọng lớn, doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt nhưng lại không sinh lời, làm giảm hiệu quả kinh doanh...

b) Khả năng thanh toán nhanh

Các tài sản ngắn hạn trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản ngắn hạn hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

tư hàng hóa. Tùy thuộc mức độ kịp thời của việc thanh toán nhanh, có thể được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong thời gian ngắn. Ta thấy rằng, khoản phải thu của khách hàng không phải lúc nào cũng có thể cần là lấy ngay được vì có khoản doanh nghiệp thực sự không thể đòi được (nợ xấu). Vì vậy, để đánh giá thực chất khả năng thanh toán của doanh nghiệp ta có chỉ tiêu khả năng thanh toán tức thời.

c) Khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tổng vốn bằng tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Vốn bằng tiền dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng hay giảm các loại vốn bằng tiền của doanh nghiệp gồm: Tiền mặt tại quỹ tiền mặt, tiền gửi ở các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển.

Nhìn chung hệ số khả năng thanh toán tức thời quá nhỏ thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì lúc nào doanh nghiệp cũng có thể buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như: bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên cũng như hệ số phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán của món nợ phải thu, phải trả trong kỳ.

Vì vậy, khả năng thanh khoản cao thì rủi ro thanh khoản sẽ thấp, tuy nhiên thì lợi nhuận có thể thấp vì tiền mặt nhiều, phải thu nhiều và hàng tồn kho nhiều. Khả năng thanh khoản thấp thì rủi ro thanh khoản cao, tuy nhiên lợi nhuận có thể cao vì tài sản ngắn hạn được sử dụng hiệu quả, nguồn vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn nhỏ, ROA và ROE sẽ tăng.

1.5.4.2. Phân tích khả năng quản lý nợ

“Nợ” là từ mà bất cứ nhà quản trị tài chính nào cũng cần phải quan tâm tới

khi đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, đó là con dao hai lưỡi, một lưỡi sẽ làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, mặt khác đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng phá sản nếu quản lý không tốt. Vì vậy, quản lý nợ là một trong những công việc quan trọng của nhà tài chính.

Chỉ số nợ phản ánh bình quân trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ mức độ doanh nghiệp sử dụng vốn vay trong kinh doanh.

$$\text{Chỉ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ số nợ cao chứng tỏ doanh nghiệp mạnh dạn sử dụng nhiều vốn vay trong cơ cấu vốn. Đây là cơ sở để có lợi nhuận cao. Chỉ số nợ cao là một chứng minh về uy tín của doanh nghiệp đối với chủ nợ.

1.5.5. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính (Đẳng thức Dupont)

1.5.5.1. Đẳng thức Dupont thứ nhất

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{\text{Lãi ròng}}{TTS} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{TTS} \\ &= ROS \times VQTTS \end{aligned}$$

Có 2 xu hướng cần phải tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán. Việc tăng giá bán phải được thị trường chấp nhận, có nghĩa là giá bán tăng thì chất lượng sản phẩm cũng phải tăng.

Muốn tăng VQTTS cần phải tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán nhưng giảm giá sẽ làm cho ROS giảm, vì vậy ta có thể vẫn tăng giá bán nhưng chất lượng sản phẩm cũng phải tăng, sự tăng lên này được người tiêu dùng chấp nhận. Như vậy, đảm bảo doanh thu vẫn tăng bên cạnh đó doanh nghiệp tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng như: áp dụng các dịch vụ chăm sóc khách hàng, dịch vụ bảo hành, triết khấu thương mại...

1.5.5.2. Đẳng thức Dupont thứ 2

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Đây là chỉ tiêu mà nhà đầu tư quan tâm

vì nó cho thấy khả năng tạo lãi của một đồng vốn họ bỏ ra đầu tư vào công ty.

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{VCSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{TTS}} \times \frac{\text{TTS}}{\text{VCSH}} \\ &= ROA \times \frac{\text{TTS}}{\text{VCSH}} \end{aligned}$$

Có 2 xu hướng để tăng ROE: Tăng ROA và tăng tỷ số TTS/ VCSH

- Muốn tăng ROA cần làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.

- Muốn tăng tỷ số TTS/ VCSH cần phải giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ.

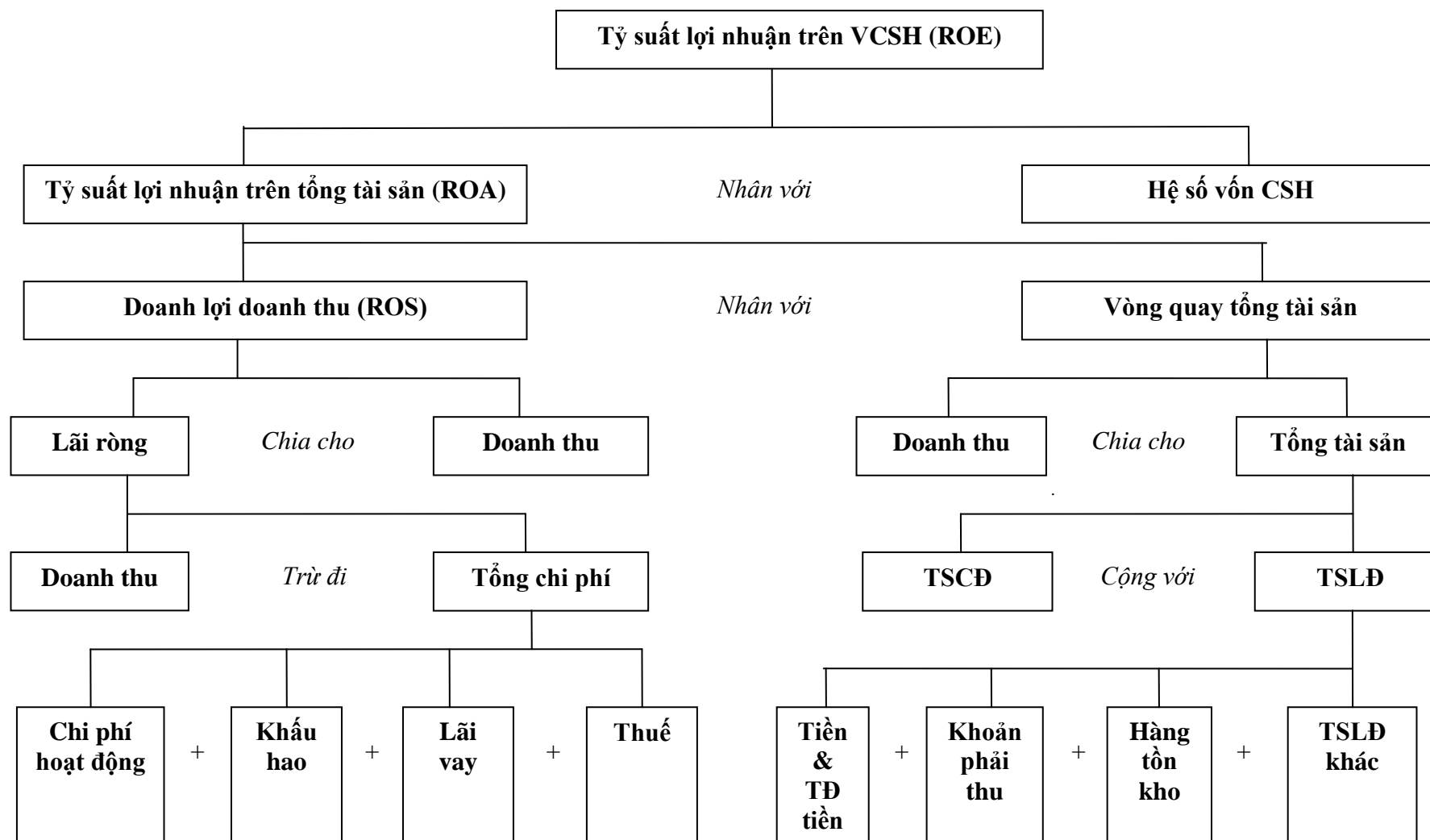
Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao lợi nhuận của chủ sở hữu càng lớn. Đương nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ tăng. Vì vậy, khi muốn tăng tỷ số này thì doanh nghiệp phải xem xét và đánh giá khả năng trả nợ của mình để đưa ra quyết định có vay thêm hay không.

1.5.5.3. Đẳng thức Dupont tổng hợp

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{TTS}} \times \frac{\text{TTS}}{\text{VCSH}} \\ &= ROS \times VQTTS \times \frac{\text{TTS}}{\text{VCSH}} \end{aligned}$$

ROE phụ thuộc vào 3 nhân tố: ROS, ROA và tỷ số TTS/VCSH. Các chỉ số này có thể ảnh hưởng trái chiều tới ROE.

Phân tích Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm chỉ số này. Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.



PHẦN 2

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY HOA TIÊU KHU VỰC II

2.1. Khái quát chung về công ty

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

****) Trụ sở chính của công ty***

- Địa chỉ: Số 4 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Điện thoại: (0313) 552943
- Fax: (0313) 827543
- Kênh liên lạc VHF : Kênh 09
- Email: cthtkv2@hn.vnn.vn

****) Chi nhánh công ty tại Nghệ An***

- Địa chỉ: Số 41 Đinh Lễ, Hưng Dũng, Nghệ An
- Điện thoại: (0383) 520309
- Fax: (0383) 520311

****) Trạm hoa tiêu Đồ Sơn***

- Địa chỉ: Khu 2 Đồ Sơn, Hải Phòng
- Điện thoại: (031) 864291
- Fax: (031) 864291.

****) Trạm hoa tiêu Thanh Hoá***

- Địa chỉ: Hải Yển, Tĩnh Gia, Thanh Hoá
- Điện thoại: (0373) 862044
- Fax: (0373) 862049

Vốn điều lệ của công ty là 35 tỷ đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 5 năm 1955, tại Bến Nghiêng bán đảo Đồ Sơn, tên lính cuối cùng của chế độ thực dân Pháp rời đất Việt lên tàu về nước. Đại diện Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào tiếp quản Hải Phòng. Bảy ngày sau thời khắc lịch sử ấy, ngày 20 tháng 5 năm 1955 lần đầu tiên hai công dân của nước Việt

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Nam Dân chủ Cộng hòa với tư cách là hoa tiêu hàng hải Việt Nam đã dẫn 2 tàu SAINT VALERY EXCAUX và LEVERDON mang quốc tịch Pháp cập Cảng Hải Phòng an toàn, mở đầu sự hoạt động trở lại của thương cảng Hải Phòng. Ngày 20 tháng 5 đã trở thành ngày truyền thống của hoa tiêu hàng hải Việt Nam. Cũng từ ngày ấy, tổ chức hoa tiêu hàng hải đầu tiên ra đời, là một bộ phận của Cảng vụ Hoa tiêu Cảng Hải Phòng thuộc Bộ Giao thông công chính.

Công ty Hoa Tiêu khu vực II được thành lập theo quyết định số 376-QĐ/TCCB của Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng Hải Việt Nam ngày 30/9/1991.

Công ty được thành lập lại theo quyết định số 5147/1997/QĐ/TCCB-LĐ của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 30 tháng 12 năm 1997.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.1.2.1. Chức năng

Công ty Hoa Tiêu khu vực II là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam - Bộ giao thông vận tải.

2.1.2.2. Nhiệm vụ

Cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho các tàu biển trong nước và nước ngoài vào, ra và di chuyển tại vùng nước các cảng biển thuộc khu vực từ Hải Phòng đến Quảng Bình.

Bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm, góp phần bảo vệ chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia.

Tổ chức cung cấp và đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong vùng hoa tiêu bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao, đảm bảo chất lượng dịch vụ, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm theo quy định của pháp luật.

Xây dựng kế hoạch đề cơ quan có thẩm quyền xem xét giao kế hoạch hoặc đặt hàng và tổ chức thực hiện.

Lập kế hoạch bố trí hoa tiêu dẫn tàu hàng ngày, thông báo với Cảng vụ hàng hải để thống nhất thực hiện. Trường hợp có thay đổi phải kịp thời thông báo và nêu

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

ra lý do. Nếu hoa tiêu được chủ tàu hoặc đại diện của chủ tàu có yêu cầu đích danh thì Giám đốc Công ty Hoa tiêu phải đáp ứng. Trường hợp không đáp ứng phải nêu ra lý do và bố trí hoa tiêu khác thay thế.

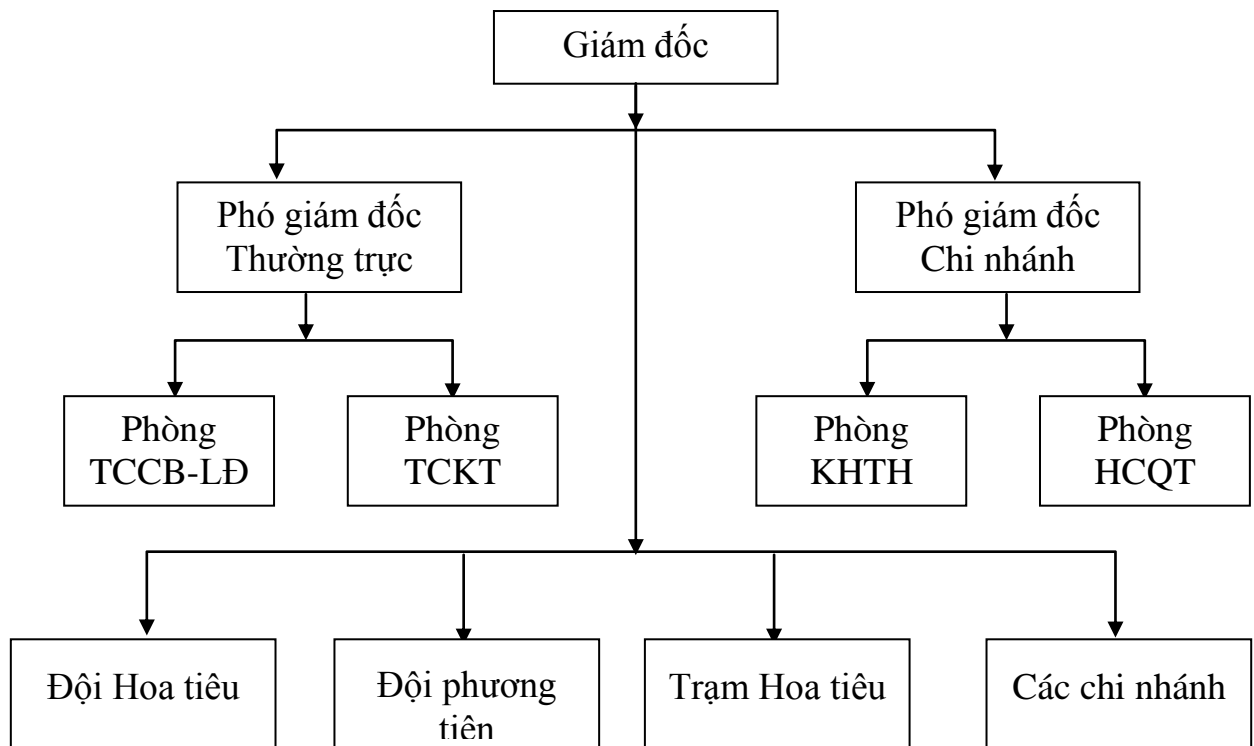
Phối hợp với tổ chức bảo đảm an toàn hàng hải, doanh nghiệp cảng, đại lý của chủ tàu và các cơ quan, tổ chức liên quan tại khu vực để tổ chức cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải an toàn, hiệu quả.

Quản lý hoạt động của hoa tiêu đảm bảo đáp ứng kịp thời yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

Thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác của Công ty Hoa tiêu theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức

2.1.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức



Ghi chú: —> Đường quản lý

Sơ đồ 1: Sơ đồ tổ chức Công ty Hoa tiêu khu vực II

(Nguồn: phòng kế hoạch tổng hợp)

Mô hình tổ chức quản lý tại công ty là mô hình : Trực tuyến chức năng.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Công ty Hoa Tiêu khu vực II là một trong 9 Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam – Bộ Giao thông Vận tải.

2.1.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban

****) Giám đốc:*** Quản lý toàn bộ mọi hoạt động của công ty, soạn thảo công bố văn bản pháp qui trong doanh nghiệp, các chính sách chiến lược phát triển kinh tế, chịu trách nhiệm cao nhất trước cơ quan cấp trên, sắp xếp, bố trí cán bộ, tổ chức phê duyệt các báo cáo.

****) Phó giám đốc thường trực:*** Thay mặt giám đốc giải quyết các công việc được uỷ quyền khi giám đốc đi vắng, phê duyệt kế hoạch xây dựng cơ bản nội bộ, kiểm soát hoạt động các bộ phận, phòng ban được giao phụ trách, lập kế hoạch điều động sản xuất.

****) Phó giám đốc chi nhánh:*** Phụ trách và chịu trách nhiệm trước giám đốc về các lĩnh vực được giao tại chi nhánh, xây dựng điều động kế hoạch sản xuất, phê duyệt các hợp đồng, báo cáo được uỷ quyền.

****) Các phòng ban chức năng***

- ***Phòng tài chính kế toán (TCKT):*** Quản lý công tác tài chính, theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh, mua sắm vật tư, thiết bị... tập hợp chi phí sản xuất, báo cáo quyết toán tài chính hàng quý, hàng năm trình giám đốc phê duyệt và báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan.

- ***Phòng hành chính quản trị (HCQT):*** Quản lý công tác hành chính văn thư, thông tin liên lạc, chăm sóc sức khỏe cán bộ công nhân viên, sửa chữa nhà cửa, trụ sở công ty...

- ***Phòng kế hoạch tổng hợp (KHTH):*** Phụ trách lĩnh vực thống kê sản lượng, doanh thu, theo dõi sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện thuỷ bộ, soạn thảo hợp đồng, quản lý hệ thống máy tính...

- ***Phòng tổ chức cán bộ, lao động (TCCB-LĐ):*** Lập kế hoạch đào tạo, tuyển dụng lao động, quản lý công tác tổ chức lao động, tiền lương, bảo hiểm và các chế độ chính sách đối với cán bộ công nhân viên, quản lý công tác an toàn lao động,

công tác thi nâng bậc, nâng lương...

****) Các đơn vị trực tiếp sản xuất***

- *Đội hoa tiêu*: Là đơn vị trực tiếp phân công hoa tiêu dẫn các tàu biển ra vào các cảng từ Hải Phòng đến Quảng Bình.

- *Đội phương tiện*: Tổ chức đưa đón hoa tiêu bằng phương tiện thủy, bộ làm nhiệm vụ tại các tàu trong và ngoài nước xin hoa tiêu.

- *Trạm hoa tiêu*: phục vụ ăn nghỉ của hoa tiêu và chấp mỗi thông tin giữa tàu xin hoa tiêu, Công ty, hoa tiêu và phương tiện đưa đón.

- *Chi nhánh Nghệ An*: Tham mưu, giúp đỡ phó giám đốc chi nhánh điều hành sản xuất tại khu vực bắc miền Trung.

2.1.4. Tình hình hoạt động của công ty

Các tổ chức hoa tiêu phải là công ty nhà nước, do nhà nước sở hữu 100% vốn và thuộc diện không được phép cổ phần hoá khi chuyển đổi theo Luật doanh nghiệp mới.

Các tổ chức hoa tiêu hàng hải hiện nay không thuộc loại hình doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề mà là hoạt động đơn nghề.

Nguồn thu chính và chủ yếu của các tổ chức hoa tiêu hàng hải là từ phí hoa tiêu theo qui định của Bộ Tài chính, mức thu không phụ thuộc hoàn toàn vào giá thành dịch vụ mà phụ thuộc vào chính sách của Nhà nước và thông lệ quốc tế. Hoạt động của các tổ chức hoa tiêu hàng hải không vì mục tiêu lợi nhuận. Trách nhiệm của các tổ chức hoa tiêu hàng hải là thu đúng, thu đủ, thu kịp thời phí hoa tiêu theo qui định và được coi nguồn thu phí như doanh thu, sau khi khấu trừ các khoản chi phí hợp lý, hợp pháp theo định mức được duyệt, phân chênh lệch (nếu có) được xử lý như sau:

- Trích 25% số chênh lệch để lập quỹ đầu tư phát triển.
- Trích 2 tháng lương thực tế thực hiện lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.
- Trích 5% để lập quỹ dự phòng tài chính.
- Nộp toàn bộ số còn lại vào ngân sách.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

***) Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật**

Công ty hiện có hai tàu Hồng Long 1 và Hồng Long 2 cùng hai canô P9 và PB10, 06 xe ô tô 5 chỗ và 12 chỗ dùng để đưa đón hoa tiêu đi làm nhiệm vụ tại các cảng khu vực Hải Phòng cũng như trạm hoa tiêu tại Đồ Sơn.

Bảng 4. Bảng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch (đồng)	Số sánh (%)
1. Sản lượng	GTHL	32,803,426	44,916,929	12,113,503	36.9
2. Lượt tàu	Lượt	6,364	8,293	1,929	30.3
3. Doanh thu	đồng	25,838,673,081	34,912,290,288	9,073,617,206	35.1
4. Chi phí	đồng	21,854,683,972	26,886,841,515	5,032,157,543	23.3
- Nhân công	đồng	11,418,072,437	14,884,323,982	3,466,251,545	30.5
- KHTSCĐ	đồng	2,147,400,592	1,858,061,297	-289,339,295	13.5
- Chi khác gồm:		8,289,210,943	10,144,456,236	1,855,245,293	22.4
+) NLVL	đồng	5,498,434,610	6,230,633,069	732,198,459	13.3
+) Mua ngoài	đồng	1,080,207,119	1,678,935,880	598,728,761	55.4
+) Khác bằng tiền	đồng	1,710,569,214	2,234,887,287	524,318,073	31.6
5. Lợi nhuận	đồng	5,157,354,295	8,423,834,443	3,266,480,148	63.3
6.LĐ & tiền lương					
-Tổng quỹ lương	đồng	11,418,072,437	14,884,323,982	3,466,251,545	30.4
-Lương bình quân	đồng/người	6,259,908	8,160,265	1,900,357	30.4
7. Nộp ngân sách	đồng	3,356,845,657	5,785,547,689	2,428,702,032	72.3

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Qua bảng trên ta thấy:

Năm 2007 công ty thực hiện được 32.803.426 GTHL, năm 2008 là 44.916.929 GTHL tăng 36.9%, nguyên nhân do lượng tàu ra vào cảng ngày càng nhiều cụ thể: Năm 2007 là 6,364 lượt, năm 2008 tăng lên 8,293 lượt, tăng 30.3%. Hệ thống luồng được cải tạo về độ sâu cũng như độ an toàn khi hoạt động trên

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

luồng được cải thiện, công ty chú trọng mở rộng các mối quan hệ, phối hợp tốt với các đại lý tàu và với cơ quan cảng vụ... .

Năm 2007, tổng doanh thu của công ty đạt 25.8 tỷ đồng. Đến năm 2008, doanh thu là 34.9 tỷ đồng, tăng 9.1 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 35.1%. Điều đó cho thấy sự cố gắng của cán bộ công nhân viên công ty đặc biệt là đội ngũ hoa tiêu. Doanh thu tăng năm sau cao hơn năm trước do lượt tàu ra, vào các cảng nhiều.

Chi phí năm 2007 là 21.85 tỷ đồng, năm 2008 là 26.89 tỷ đồng, tăng 23.3%. Chi phí tăng do một số nguyên nhân như: Nhà nước tăng mức lương tối thiểu cho cán bộ công nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí mua ngoài và chi phí khác bằng tiền tăng.

Lợi nhuận của công ty năm 2008 là 8,423 tỷ đồng so với thực hiện năm 2007 là 5,157 tỷ đồng, tăng 63.3% điều đó nói lên rằng hiệu quả hoạt động doanh nghiệp là tốt vì công ty vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, mặt khác còn tăng nâng cao mức sống của cán bộ công nhân viên trong công ty từ 6,2 triệu đồng đến 8,1 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 30.4%.

Tuy nhiên trong các chỉ tiêu trên ta có thể thấy vẫn còn một số chỉ tiêu về chi phí tăng cao như chi phí khác bằng tiền tăng 31.6% và chi phí mua ngoài tăng 55.4%. Điều đó cho thấy công ty cần có những biện pháp để giảm chi phí, tăng hiệu quả hoạt động như: Thực hiện kế hoạch sửa chữa tài sản cố định một cách thường xuyên và kịp thời để khắc phục tình trạng tài sản cố định bị hư hỏng trước thời hạn. Công ty nên có kế hoạch sửa chữa thường xuyên và định kỳ tài sản cố định. Công tác sửa chữa được tiến hành trên cơ sở theo dõi và nắm bắt đặc tính kỹ thuật của từng loại tài sản cố định, vì thế có thể phát hiện kịp thời những trục trặc để sửa chữa ngay để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và giảm chi phí mua ngoài.

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước: Là một doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải nên công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hay các loại thuế khác

nhưng có nghĩa vụ đóng góp các khoản nộp ngân sách Nhà nước. Nguồn đóng góp này là cơ sở hình thành nên ngân sách và được sử dụng tái thiết đất nước.

2.1.5. Đánh giá chung về tình hình công ty

Hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty qua nhiều năm. Các nguồn thu của công ty đủ để bù đắp các chi phí đã bỏ ra để nộp ngân sách Nhà nước và còn có lãi để tích lũy, mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Đầu tư, mua sắm mới các loại máy móc, trang thiết bị hiện đại, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất hạ tầng của công ty nhằm phù hợp với xu hướng phát triển.

Sản lượng và doanh thu của công ty ngày càng tăng điều này đã góp phần phát triển công ty, cải thiện đời sống cán bộ, công nhân viên công ty, tạo điều kiện phát huy được năng lực, trí tuệ cho người lao động nói chung và của cán bộ công ty nói riêng khuyến khích họ tận tụy hơn với công việc, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao.

Công ty là doanh nghiệp Nhà nước cho nên nguồn vốn của công ty là do Nhà nước cung cấp vốn, do đó tài chính của công ty rất mạnh. Tuy nhiên công ty nên có nhiều biện pháp để nâng cao tình hình sử dụng nguồn vốn của mình sao cho hiệu quả nhất. Bởi vì: Việc quản lý và sử dụng vốn của công ty chưa thực sự đạt hiệu quả. Công ty chưa tận dụng được tối đa những thế mạnh của đơn vị mình trong cơ chế kinh tế thị trường hiện nay.

2.2. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Hoa tiêu khu vực II

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty

2.2.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

a) Phân tích cơ cấu tài sản của công ty

Trước tiên chúng ta sẽ phân tích tình hình tài sản của công ty để phân nào nắm bắt được tình hình hoạt động của công ty.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Bảng 5. Bảng phân tích tình hình tài sản của Công ty Hoa tiêu khu vực II

Đơn vị tính: đồng

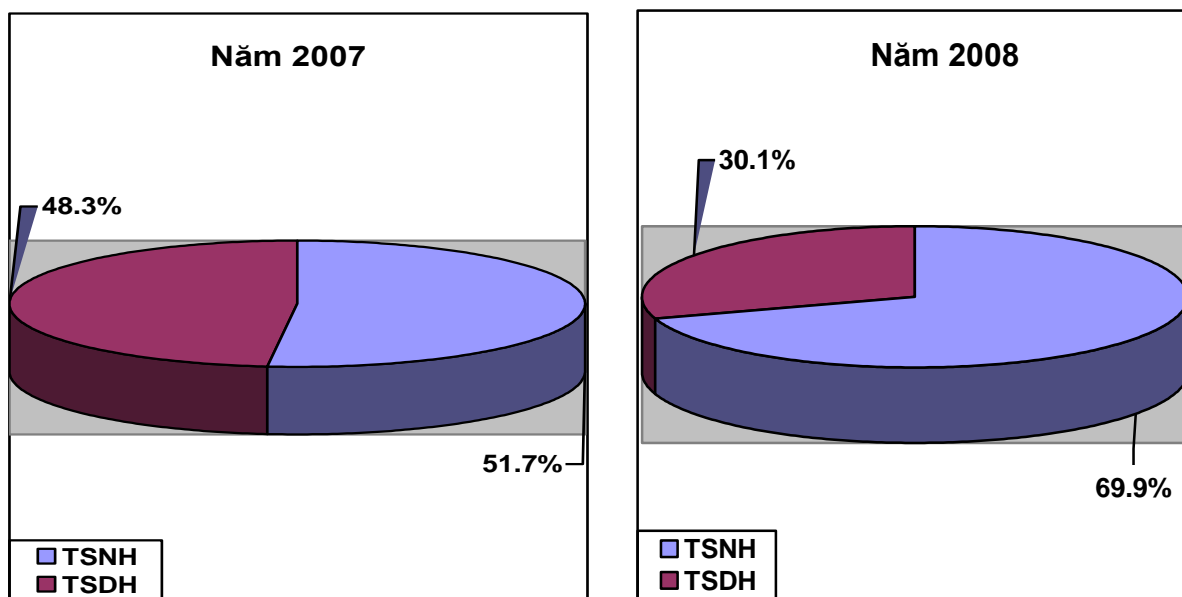
Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	(đồng)	(%)
A. TS ngắn hạn	15,249,012,863	51.7	30,725,136,079	69.9	15,476,123,216	101.5
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	6,932,830,929	23.5	9,197,399,032	20.9	2,264,568,103	32.7
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	3,000,000,000	10.2	16,000,000,000	36.4	13,000,000,000	433.3
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4,402,294,332	14.9	4,916,018,898	11.2	513,724,566	11.6
1. Phải thu khách hàng	4,235,030,559	14.4	4,753,788,798	10.8	518,758,239	12.2
2. Trả trước cho người bán	14,739,721	0.05	-	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	143,775,917	0.5	162,230,100	0.4	27,202,327	18.9
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8,748,144	0.03	-	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	41,178,559	0.1	45,116,959	0.1	3,938,400	9.5
V. TS ngắn hạn khác	872,709,043	3.0	566,601,190	1.3	-306,107,853	-35.1
1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	408,503,959	1.4	-	-	-	-
2. TSNH khác	464,205,084	1.6	566,601,190	1	102,396,106	22.1
B. TS dài hạn	14,237,261,634	48.3	13,218,480,531	30.1	-1,018,781,103	-7.1
I. Tài sản cố định	13,641,846,425	46.3	12,826,151,931	29.2	-815,694,494	-5.9
1. TSCĐ hữu hình	11,621,746,425	39.4	10,023,575,931	22.8	-1,598,170,494	-11.7

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

- Nguyên giá	24,341,905,593	82.6	24,588,013,393	55.6	246,107,800	1.01
- Giá trị hao mòn lũy kế	12,720,159,168	43.2	14,564,437,462	33.2	1,844,278,294	17.2
2. TSCĐ vô hình	20,100,000	0.1	24,576,000	0.1	4,476,000	22.3
- Nguyên giá	25,000,000	0.1	44,236,000	0.1	19,236,000	76.9
- Giá trị hao mòn lũy kế	4,900,000	0.02	19,660,000	0.04	14,760,000	301.2
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	778,000,000	1.77	-	-
II. Tài sản dài hạn khác	595,415,209	2.0	392,328,600	0.89	-203,086,609	-34.1
TỔNG TÀI SẢN	29,486,274,497	100	43,943,616,610	100	14,457,342,113	49.03

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Sơ đồ 1: Cơ cấu tài sản của Công ty Hoa tiêu khu vực II



Nhìn vào bảng phân tích tình hình tài sản của công ty ta thấy tổng tài sản tăng lên. Năm 2007, tổng tài sản của công ty là 29,4 tỷ đồng nhưng đến năm 2008 con số đó đã lên tới 43,9 tỷ đồng tương ứng với nó là tăng 49.03%. Trong đó chủ yếu là tăng tài sản ngắn hạn, trong năm 2007 tổng tài sản ngắn hạn là: 15,2 tỷ đồng sang năm 2008 con số này là: 30,7 tỷ đồng tức là tăng lên tới 101.5%.

***) Phân tích tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn có xu hướng tăng lên chiếm 69.9% tổng tài sản năm 2008.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Tài sản ngắn hạn tăng nhiều như vậy là do các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của công ty tăng, năm 2007 là 3 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 10.2%) nhưng năm 2008 thì con số đó tăng lên 16 tỷ đồng (chiếm 36.4%). Phần tăng lên chính là Nhà nước cấp thêm vốn cho công ty để đầu tư vào các dự án.

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 2,26 tỷ đồng, năm 2007 là 6,93 tỷ đồng, năm 2008 là 9,19 tỷ đồng, tức tăng 32.7%. Như vậy, công ty đã thay đổi cơ cấu vốn, đầu tư chiều sâu theo hướng đảm bảo phù hợp với ngành nghề của mình. Điều này cũng chứng tỏ công ty đã quan tâm đến lợi ích lâu dài của doanh nghiệp. Tuy nhiên, lượng tiền mặt nhiều sẽ gây ứ đọng vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Khoản phải thu năm 2007 là 4,4 tỷ đồng thì sang năm 2008 là 4,92 tỷ đồng, tăng lên 513.7 triệu đồng. Đây là một dấu hiệu không tốt vì nó cho thấy tài sản của công ty đang bị chiếm dụng.

Hàng tồn kho của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ (khoảng 0.1%) trong tổng tài sản, do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên lượng hàng tồn kho rất ít, chủ yếu là nhiên, vật liệu (xăng, dầu...) phục vụ cho phương tiện đi lại.

Tài sản ngắn hạn khác: năm 2008 giảm 35.1% so với năm 2007.

****) Phân tài sản dài hạn***

Tài sản cố định của công ty năm 2008 giảm so với năm 2007 là 815.6 triệu đồng (tương ứng giảm 7.2%). Điều này chứng tỏ trong năm 2008, công ty đã không đầu tư thêm vào tài sản cố định mà chỉ trích khấu hao trong kỳ nên giá trị còn lại của tài sản cố định đã giảm so với trước. Điều này góp phần làm giảm tỷ trọng của tài sản cố định trong cơ cấu tài sản của công ty.

Qua bảng phân tích tình hình tài sản của công ty ta thấy hầu hết tài sản cố định hữu hình đã khấu hao gần hết, các phương tiện đưa đón đã bắt đầu xuống cấp, không còn đáp ứng được nhu cầu đi lại cũng như đưa đón hoa tiêu nữa.

b) Phân tích cơ cấu nguồn vốn của công ty

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, chủ doanh nghiệp phải quan tâm

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

nhiều tới việc xem xét đến kết cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của công ty như mức độ tự chủ và những khó khăn mà công ty còn phải đương đầu, điều này phản ánh qua tỷ suất tự tài trợ.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} * 100$$

Tỷ suất tài trợ năm 2007 là:

$$\frac{26,305,785,913}{29,486,274,497} * 100 = 89.21\%$$

Tỷ suất tài trợ năm 2008 là:

$$\frac{38,761,783,769}{43,943,616,610} * 100 = 88.2\%$$

Tỷ suất tài trợ của công ty năm 2008 giảm 1.01% thể hiện khả năng độc lập về tài chính hay mức độ tài trợ năm 2008 kém hơn so với năm 2007. Nhưng để rút ra được kết luận chính xác hơn ta thông qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

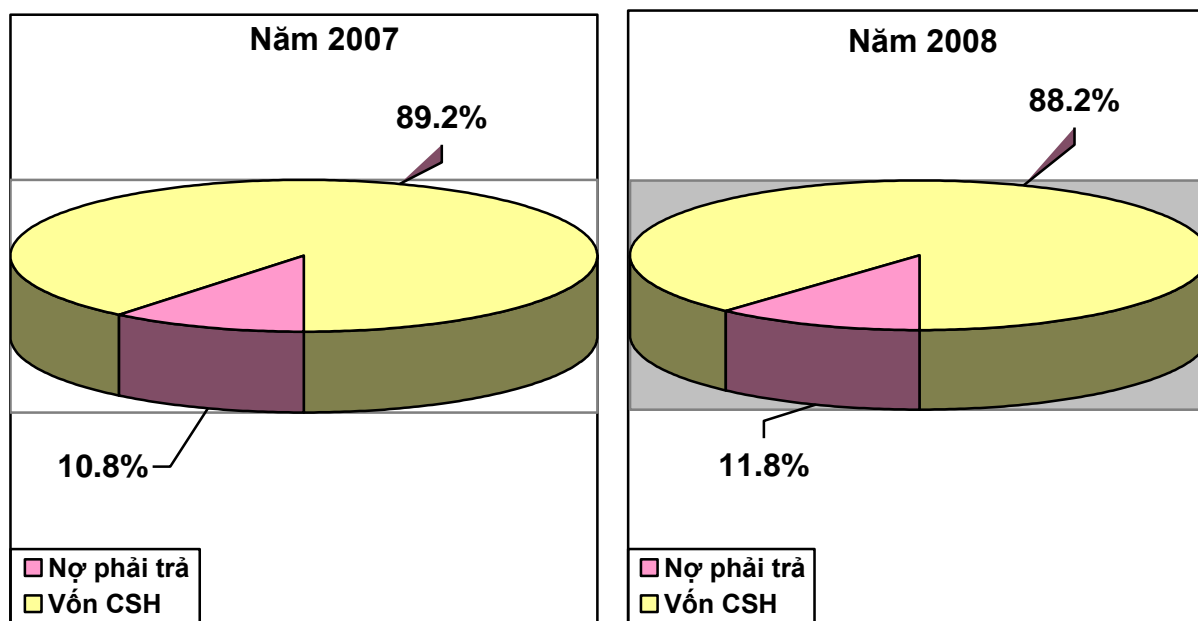
Bảng 6. Bảng phân tích tình hình nguồn vốn của Công ty Hoa tiêu khu vực II

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	(đồng)	(%)
A. Nợ phải trả	3,180,488,584	10.8	5,181,832,841	11.8	2,001,344,257	62.9
I. Nợ ngắn hạn	3,149,789,584	10.7	5,080,525,841	11.6	1,930,736,257	61.3
1. Phải trả người bán	356,986,440	1.2	612,753,585	1.4	255,767,145	71.6
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	207,501,815	0.7	1,324,945,988	3.0	1,117,444,173	538
3. Phải trả người lao động	2,452,915,687	8.3	3,011,013,804	6.9	558,098,117	22.8
4. Chi phí phải trả	15,500,000	0.1	22,800,000	0.1	7,300,000	47.1
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	116,885,642	0.4	109,012,464	0.2	-7,873,178	-6.7
II. Nợ dài hạn	30,699,000	0.1	101,307,000	0.2	70,608,000	230
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30,699,000	0.1	101,307,000	0.2	70,608,000	230
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	26,305,785,913	89.2	38,761,783,769	88.2	12,455,997,856	47.4
I. Vốn chủ sở hữu	23,054,737,759	78.2	34,459,276,993	78.4	11,404,539,234	49.5
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	19,383,146,434	65.7	29,383,146,434	66.9	10,000,000,000	51.6
2. Quỹ đầu tư & phát triển	1,714,382,894	5.8	2,953,610,251	6.7	1,239,227,357	72.3
3. Quỹ dự phòng tài chính	1,957,208,431	6.6	2,122,520,308	4.8	165,311,877	8.4
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	3,251,048,154	11.0	4,302,506,776	9.8	1,051,458,622	32.3
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,251,048,154	11.0	4,302,506,776	9.8	1,051,458,622	32.3
Tổng nguồn vốn	29,486,274,497	100	43,943,616,610	100	14,457,342,113	49.03

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Sơ đồ 2. Cơ cấu nguồn vốn của Công ty Hoa tiêu khu vực II



Nhìn vào bảng phân tích tình hình nguồn vốn của công ty ta thấy:

***) Nợ phải trả**

Nợ phải trả từ năm 2007 đến năm 2008 tăng lên 2 tỷ đồng, tương ứng với nó là tăng 62.9%. Tổng nguồn vốn tăng lên chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng 1,9 tỷ đồng (tăng 61.3%), nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do chỉ tiêu phải trả cho người lao động và nợ dài hạn. Nguyên nhân của việc tăng nợ phải trả là do khoản nợ ngắn hạn như phải trả cho người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, các chi phí khác làm cho tổng nợ tăng lên. Do đó, việc tăng tổng nguồn vốn từ nợ phải trả là hợp lý.

***) Nguồn vốn chủ sở hữu**

Trong cơ cấu nguồn vốn của công ty thì tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lớn hơn rất nhiều so với nợ phải trả. Năm 2007, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm đến 89.2% tổng nguồn vốn và năm 2008 vốn chủ sở hữu chiếm 88.2%. Điều này chứng tỏ rằng tình hình tài chính của doanh nghiệp rất tốt, không phải phụ thuộc hay bị ràng buộc bởi các chủ nợ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tạo điều kiện doanh nghiệp phát triển hoạt động cung ứng dịch vụ hoa tiêu của mình.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Tuy nhiên, qua quá trình phân tích ta nhận thấy cơ cấu nguồn vốn của công ty chưa hợp lý. Do nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng quá lớn còn nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ nên khả năng sinh lời của công ty sẽ giảm.

Nguồn vốn chủ sở hữu được chia ra bao gồm vốn đầu tư, quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính với tỷ trọng lần lượt 66.9%; 6.7%; 4.8%, vốn đầu tư của chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao nhất 66.9% cho thấy nguồn vốn đầu tư sản xuất của công ty rất dồi dào, khả năng đáp ứng mở rộng sản xuất của công ty là rất lớn.

c) Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.

Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là một yếu tố rất quan trọng, nó cho thấy việc sử dụng nguồn vốn để tài trợ cho các loại tài sản có hợp lý không. Từ đó giúp cho doanh nghiệp cân đối lại nguồn vốn huy động và sử dụng vào đúng mục đích. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 7. Bảng phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2007</i>		<i>Năm 2008</i>	
	<i>Số tiền (Đồng)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số tiền (Đồng)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng tài sản	29,486,274,497	100	43,943,616,610	100
TS ngắn hạn	15,249,012,863	51.7	30,725,136,079	69.9
TS dài hạn	14,237,261,634	48.3	13,218,480,531	30.1
Tổng nguồn vốn	29,486,274,497	100	43,943,616,610	100
Nợ phải trả	3,180,488,584	10.8	5,181,832,841	11.8
Nguồn vốn CSH	26,305,785,913	89.2	38,761,783,769	88.2

Bảng 8. Quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Năm 2007		Năm 2008	
TSNH 51.7%	Nợ phải trả 10.8%	TSNH 69.9%	Nợ phải trả 11.8%
TSDH 48.3%	Vốn CSH 89.2%	TSDH 30.1%	Vốn CSH 88.2 %

Qua bảng trên chúng ta có thể thấy cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty Hoa Tiêu khu vực II:

Năm 2007 tài sản ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng 51.7% tổng tài sản của công ty, năm 2008 là 69.9%. Tài sản dài hạn của năm 2007 chiếm tỷ trọng 48.3%, năm 2008 là 30.1%. Như vậy, tỷ trọng tài sản ngắn hạn của công ty tăng lên 15,48 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 18%. Đồng thời tài sản dài hạn giảm 1,019 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 18%.

Năm 2007 nợ phải trả của công ty chiếm 10.8%, năm 2008 là 11.8%. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2007 chiếm 89.2%, còn năm 2008 là 88.2%.

Qua đây ta thấy công ty đã tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn và giảm tỷ trọng tài sản dài hạn. Công ty đã đầu tư chiều sâu theo hướng đảm bảo phù hợp với ngành nghề của mình. Điều này cũng chứng tỏ công ty đã quan tâm đến lợi ích lâu dài của doanh nghiệp. Cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý vì nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng BCKQKD

Bảng 9. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			(+/-)	%
1. Tổng doanh thu	25,838,673,081	34,912,290,288	9,073,617,207	35.1
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	25,838,673,081	34,912,290,288	9,073,617,207	35.1
4. Giá vốn hàng bán	15,957,696,596	20,573,757,357	4,616,060,761	28.9
5. Lợi nhuận gộp	9,880,976,485	14,338,532,931	4,457,556,446	45.1
6. Thu hoạt động tài chính	643,124,124	949,434,361	306,310,237	47.6
7. Chi hoạt động tài chính	20,533,652	85,798,689	65,265,037	320.9
8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,896,987,376	6,313,084,443	416,096,784	7.05
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4,606,579,581	8,409,084,443	3,802,504,862	82.6
11. Thu bất thường	558,410,714	14,750,000	-543.660,714	-97.3
12. Chi bất thường	7,636,000	-	-	-
13. Lợi nhuận bất thường	550,774,714	14,750,000	-536,024,714	-97.3
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	5,157,354,295	8,423,834,443	3,266,500,148	63.3
15. Thuế TNDN	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế	5,157,354,295	8,423,834,443	3,266,480,148	63.3

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Qua bảng trên ta thấy tình hình thực hiện các chỉ tiêu của công ty trong những năm gần đây có sự tăng giảm rõ rệt được thể hiện qua:

Doanh thu của hoạt động kinh doanh bao giờ cũng gắn liền với sản lượng kinh doanh cùng kỳ. Chính vì vậy, khi sản lượng hai năm 2007, 2008 tăng thì doanh thu cũng tăng theo. Đây là nguyên nhân chủ quan có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tổng doanh thu tăng nhanh từ năm 2007

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

là 25,83 tỷ đồng sang năm 2008 là 34,9 tỷ đồng (tăng 35.1%), lợi nhuận năm 2007 là 5,15 tỷ đồng, năm 2008 là 8,42 tỷ đồng (tăng 63.3%). Từ đó cho thấy năm 2008 doanh nghiệp đã thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ hoa tiêu trong khu vực của mình.

Giá vốn hàng bán của công ty năm 2008 tăng 4,61 tỷ đồng (tăng 28.9%) so với năm 2007. Việc tăng giá vốn hàng bán là do công ty áp dụng mức thu phí tăng lên theo quy định của Bộ tài chính.

Lợi nhuận gộp năm 2007 là 9,88 tỷ đồng, năm 2008 là 14,3 tỷ đồng, tăng 4,45 tỷ đồng (tăng 45.1%). Lợi nhuận gộp tăng là do tốc độ doanh thu thuần tăng nhiều hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008 so với năm 2007 tăng, năm 2007 là 5,89 tỷ đồng sang năm 2008 là 6,13 tỷ đồng (tăng 7.05%) nhưng so với doanh thu cũng như lợi nhuận thì chi phí này phản ánh hoạt động hiệu quả của đội ngũ cán bộ quản lý, văn phòng.

Chỉ tiêu thu hoạt động tài chính năm 2007 là 643 triệu đồng và năm 2008 là 949 triệu đồng tăng 47.6%, chi hoạt động tài chính năm 2007 là 20,5 triệu đồng và năm 2008 là 85,7 triệu đồng.

Lợi nhuận bất thường năm 2007 là 550,7 triệu đồng nhưng đến năm 2008 là 14,7 triệu đồng.

Qua đây ta thấy được tình hình hoạt động của công ty tốt, doanh thu tăng 35.1%, giá vốn hàng bán tăng 28.9%, chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 7.05%. Do Công ty Hoa tiêu khu vực II là doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động công ích cho nên công ty không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vì vậy mà lợi nhuận của công ty đạt 63.3%.

2.2.2. Phân tích hiệu quả hoạt động tài chính

2.2.2.1. Phân tích khả năng quản lý tài sản

Có thể nói tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng doanh nghiệp mà mức độ hoạt động sẽ được biểu thị khác nhau, nhưng thông qua sự biến động về

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

mức độ hoạt động cũng chứng minh được hiệu quả kinh doanh, hiệu quả của việc sử dụng các nguồn lực tài chính.

Bảng 10. Bảng phân tích khả năng quản lý tài sản của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công thức tính	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
			Kết quả	Kết quả	(+/-)	(%)
1. Vòng quay tổng tài sản	Vòng	Doanh thu thuần	0.88	0.79	-0.09	-10.2
		Tổng tài sản				
2. Vòng quay TSDH	Vòng	Doanh thu thuần	1.81	2.64	0.83	45.9
		Tài sản dài hạn				
3. Vòng quay TSNH	Vòng	Doanh thu thuần	1.69	1.14	-0.55	-32.5
		Tài sản ngắn hạn				
4. Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán	387.5	456	68.5	17.7
		Giá trị hàng tồn kho				
5. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	Doanh thu thuần	5.87	7.10	1.23	20.9
		Các khoản phải thu				
6. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	360 (ngày)	61.3	50.7	-10.6	-17.3
		Vòng quay các khoản phải thu				

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Qua bảng phân tích ta thấy:

○ Vòng quay tổng tài sản

Vòng quay tổng tài sản năm 2008 là 0,79 vòng, giảm 0,09 vòng so với năm 2007 (giảm 10.2%), có nghĩa là với một đồng vốn đầu tư vào tổng tài sản thì doanh thu thuần bị giảm đi 0,09 đồng so với năm 2007. Vì vậy công ty cần có biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng tài sản trong năm tiếp theo.

○ Vòng quay TSDH

Năm 2007 là 1,81 vòng có nghĩa là cứ đầu tư một đồng vào tài sản dài hạn

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

tạo ra được 1,81 đồng doanh thu thuần. Năm 2008 là 2,64 vòng phản ánh một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn tạo ra được 2,64 đồng doanh thu thuần. Vòng quay tài sản dài hạn năm 2008 tăng 45.9% so với năm 2007. Nguyên nhân dẫn đến vòng quay tài sản dài hạn tăng là do doanh thu thuần tăng.

○ **Vòng quay TSNH**

Năm 2007 là 1,69 vòng tức là cứ đầu tư một đồng vào tài sản ngắn hạn tạo ra được 1,69 đồng doanh thu thuần. Năm 2008 là 1,14 vòng phản ánh một đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn tạo ra được 1,14 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân làm cho vòng quay tài sản ngắn hạn năm 2007 giảm so với năm 2008 (giảm 32.5%) là do tốc độ tăng của doanh thu thuần tăng không nhiều hơn so với tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn. Vòng quay tài sản ngắn hạn giảm chứng tỏ việc sử dụng tài sản ngắn hạn kém hiệu quả hơn.

○ **Vòng quay hàng tồn kho**

Năm 2007 là 387,5 vòng, phản ánh một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho thì có 387,5 đồng giá vốn hàng bán. Năm 2008 vòng quay hàng tồn kho là 456 vòng, phản ánh một đồng vốn đầu tư vào hàng tồn kho thì có 456 đồng giá vốn hàng bán. Vòng quay hàng tồn kho tăng là do giá vốn hàng bán trong kỳ tăng. Mặc dù vòng quay hàng tồn kho của công ty Hoa tiêu là rất lớn tuy nhiên do đặc thù, tính chất ngành nghề của công ty nên chỉ tiêu này là hoàn toàn hợp lý.

○ **Vòng quay các khoản phải thu**

Năm 2007 là 5,87 vòng, ta thấy cứ một đồng vốn đầu tư vào các khoản phải thu tạo ra được 5,87 đồng doanh thu thuần. Năm 2008 cứ một đồng vốn đầu tư vào khoản phải thu tạo ra 7,1 đồng doanh thu thuần. Vòng quay các khoản phải thu năm 2008 tăng 20.9% so với năm 2007. Làm cho kỳ thu tiền giảm từ 61.3 (ngày) xuống còn 50.7 (ngày).

Nhận xét chung: Qua phân tích khả năng quản lý tài sản của Công ty Hoa tiêu khu vực II, ta thấy khả năng quản lý tài sản của công ty nhìn chung là tốt, song hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn còn thấp. Công ty cần tìm biện pháp khắc phục

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

2.2.2.2. Phân tích khả năng sinh lời

Việc phân tích khả năng sinh lời giúp cho công ty đánh giá được tình trạng tăng trưởng, có thể điều chỉnh lại cơ cấu tài chính hợp lý, ngăn ngừa rủi ro ở mức tốt nhất, cũng như đề xuất hướng phát triển trong tương lai. Các hệ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như để so sánh hiệu quả sử dụng vốn và mức lãi của doanh nghiệp cùng loại. Đây là nhóm chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quát năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Bảng 11. Bảng phân tích khả năng sinh lời của công ty

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
		Kết quả	Kết quả	(+/-)	(%)
1. Doanh lợi doanh thu (ROS)	Lợi nhuận ST	0.199	0.241	0.042	20.6
	Doanh thu				
2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng TS (ROA)	Lợi nhuận ST	0.175	0.191	0.015	11.7
	Tổng tài sản				
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)	Lợi nhuận ST	0.224	0.244	0.02	9.25
	Vốn chủ sở hữu				

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Qua bảng phân tích khả năng sinh lời ta thấy:

○ **Doanh lợi doanh thu**

Năm 2007 cứ 1 đồng doanh thu thì có 0.199 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thì có 0.241 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh lợi doanh thu tăng 0.042 có nghĩa là năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thì tăng thêm được 0.042 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty đã được cải thiện.

○ **Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)**

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Trong năm 2007 là 0.175 và năm 2008 là 0.191. Nghĩa là nếu ta huy động 1 đồng vốn sử dụng trong năm 2007 thì tạo ra được 0.175 đồng lợi nhuận sau thuế và tạo ra được 0.191 đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2008.

○ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH (ROE)

Phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi họ quyết định bỏ vốn đầu tư vào công ty. Tăng mức tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của hoạt động tài chính doanh nghiệp. Bởi vì bất cứ doanh nghiệp nào thì mục tiêu cuối cùng là tạo ra càng nhiều lợi nhuận càng tốt. Do đó chỉ tiêu này nhằm đánh giá mức độ tạo ra lợi nhuận ròng cho chủ sở hữu doanh nghiệp.

Trong năm 2008, doanh lợi vốn chủ sở hữu của công là 0.244 có nghĩa là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 0.244 đồng lợi nhuận sau thuế. Tăng hơn 0.02 so với năm 2007 tức là năm 2008 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tăng thêm được 0.02 đồng lợi nhuận sau thuế.

Mặc dù doanh lợi vốn chủ sở hữu của công ty năm 2008 còn thấp (0.244) nhưng đã lớn hơn năm trước thể hiện sự sử dụng có hiệu quả hơn của nguồn vốn chủ sở hữu. Trong các năm tiếp theo công ty cần phải sử dụng một số biện pháp tài chính cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng sinh lời, tăng doanh thu cũng như lợi nhuận cho mình.

2.2.3. Phân tích rủi ro tài chính

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Bảng 12 . Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán của công ty

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
		Kết quả	Kết quả	
1.Khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	9,27	8,48	-0,79
	Tổng nợ phải trả			
2.Khả năng thanh toán hiện hành	Tài sản ngắn hạn	4.84	6.05	1.21
	Nợ ngắn hạn			
3.Khả năng thanh toán nhanh	TSNH – Hàng tồn kho	4.82	6.03	1.21
	Nợ ngắn hạn			
4.Khả năng thanh toán tức thời	Tổng vốn bằng tiền	3.15	4.96	1.81
	Nợ ngắn hạn			
5.Chỉ số nợ	Tổng nợ	0.11	0.12	0.01
	Tổng nguồn vốn			

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

○ Khả năng thanh toán tổng quát của công ty rất cao, năm 2007 là 9,27, năm 2008 giảm xuống là 8,48. Cụ thể năm 2007 cứ 1 đồng vốn vay thì có 9,27 đồng đảm bảo và năm 2008 thì cứ 1 đồng vốn vay thì có 8,48 đồng đảm bảo. Hệ số này cao nhất trong các chỉ tiêu về khả năng thanh toán. Tuy nhiên hệ số này quá cao cũng không tốt vì công ty ít sử dụng vốn vay để đầu tư vào tài sản mà chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu, an toàn nhưng lãng phí.

○ Khả năng thanh toán hiện hành của công ty cả hai năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của công ty năm 2007 là 4,84 nghĩa là cứ 1 đồng nợ đến hạn trả được đảm bảo bằng 4,84 đồng tài sản ngắn hạn. Năm 2008 thì cứ 1 đồng nợ đến hạn trả thì được đảm bảo bằng 6,05 đồng tài sản ngắn hạn.

○ Khả năng thanh toán nhanh năm 2007 là 4,82, năm 2008 là 6,03 nghĩa là cứ

1 đồng nợ đến hạn trả thì được đảm bảo bằng 4,82 đồng tài sản có tính thanh khoản đối với năm 2007 và được đảm bảo bằng 6,03 đồng tài sản có tính thanh khoản đối với năm 2008. Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của doanh nghiệp một cách thận trọng hơn bởi nó loại trừ hàng tồn kho vì hàng tồn kho là tài sản khó chuyển thành tiền.

○ Khả năng thanh toán tức thời của công ty năm 2007 là 3.15 tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bởi 3.15 đồng, con số này sang năm 2008 tăng lên 4.96 đồng.

○ Chỉ số nợ: Chỉ số nợ của công ty là rất thấp (0.12). Năm 2007 tổng số nợ của công ty chiếm 10.8% trong tổng vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu chiếm 88.2%, đến năm 2008 thì tổng số nợ của công ty tăng lên 11.8%. Ta thấy tổng nợ của công ty tăng lên nhưng không đáng kể, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng chủ yếu còn tổng nợ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Điều này cho ta thấy được mức độ độc lập về tài chính của công ty là rất cao.

2.2.4. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

2.2.4.1. Bảng thức Dupont thứ nhất

$$\begin{aligned} ROA_{(2007)} &= \frac{5,157,354,295}{25,838,673,081} \times \frac{25,838,673,081}{29,486,274,497} \\ &= 0.199 \times 0.876 = 0.175 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} ROA_{(2008)} &= \frac{8,423,834,443}{34,912,290,288} \times \frac{34,912,290,288}{43,943,616,610} \\ &= 0.241 \times 0.794 = 0.191 \end{aligned}$$

Tỷ suất sinh lời tài sản của công ty năm 2008 tăng so với năm 2007, cụ thể năm 2007 là 0.175, năm 2008 là 0.191. Cũng có thể coi công ty đã sử dụng hiệu quả tài sản hiện có của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2007 cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,175 đồng lợi nhuận sau thuế. Đó là do hai nhân tố ảnh hưởng:

- 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0,199 đồng lợi nhuận sau thuế

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

- 1 đồng vòng quay tổng tài sản tạo ra 0,876 đồng lợi nhuận sau thuế
Năm 2008 cứ 1 đồng vốn đầu tư vào tài sản của công ty sẽ thu được 0,191 đồng lợi nhuận sau thuế. Đó là do hai nhân tố ảnh hưởng:

- 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0,241 đồng lợi nhuận sau thuế
- 1 đồng vòng quay tài sản tạo ra 0,794 đồng lợi nhuận sau thuế.

Ta có: $\Delta ROA = ROA_{(2008)} - ROA_{(2007)}$
 $= 0.191 - 0.175 = 0.016$

*) Tác động của ROS tới ROA là:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= \Delta ROS \times VQTTS_{(2007)} \\ &= (0.241 - 0.199) \times 0.88 = 0.042 \times 0.88 \\ &= 0.0369\end{aligned}$$

*) Tác động của VQTTS tới ROA là:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= ROS_{(2008)} \times \Delta VQTTS \\ &= 0.241 \times (0.79 - 0.88) = 0.241 \times (-0.09) \\ &= -0.0209\end{aligned}$$

Do tổng hợp cả 2 yếu tố thì ROA thay đổi là:

$$0.0369 + (-0.0209) = 0.016$$

Như vậy, nhân tố chính đóng vai trò quyết định đối với ROA là vòng quay tổng tài sản. Vòng quay tổng tài sản chịu tác động của nhân tố doanh thu và tổng tài sản. Mặc dù vòng quay tổng tài sản giảm nhưng ROS tăng lên. Công ty vẫn phải tăng ROS cụ thể là quản lý chặt chẽ các khoản chi phí làm giảm trực tiếp lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, đó là chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính.

2.2.4.2. Bảng thức Dupont thứ hai

$$\begin{aligned}ROE_{(2007)} &= 0.175 \times \frac{29,486,274,497}{23,054,737,759} \\ &= 0.175 \times 1.279 = 0.224\end{aligned}$$

$$\begin{aligned} ROE_{(2008)} &= 0.191 \times \frac{43,943,616,610}{34,459,276,993} \\ &= 0.191 \times 1.275 = 0.244 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \Delta ROE &= ROE_{(2008)} - ROE_{(2007)} \\ &= 0.244 - 0.224 = 0.02 \end{aligned}$$

*) Tác động của ROA lên ROE là:

$$\begin{aligned} \Delta ROE &= \Delta ROA \times (TTS/ VCSH)_{(2007)} \\ &= 0.016 \times 1.279 \\ &= 0.0205 \end{aligned}$$

*) Tác động của tỷ số (TTS/ VCSH) lên ROE là:

$$\begin{aligned} \Delta ROE &= ROA_{(2008)} \times \Delta (TTS/ VCSH) \\ &= 0.191 \times (1.275 - 1.279) = 0.191 \times (-0.004) \\ &= -0.0007 \end{aligned}$$

=> Tác động của cả 2 nhân tố tới ROE là: $0.0205 + (-0.0007) = 0.02$

ROE thay đổi 0.02 thì ROA làm thay đổi 0.0205 còn tỷ số (TTS/ VCSH) làm ROE thay đổi 0.0007.

2.2.4.3. *Đẳng thức Dupont tổng hợp*

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{TTS}} \times \frac{\text{TTS}}{\text{VCSH}} \\ &= ROS \times VQTTS \times \frac{\text{TTS}}{\text{VCSH}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} ROE_{(2007)} &= \frac{5,157,354,295}{25,838,673,081} \times \frac{25,838,673,081}{29,486,274,497} \times \frac{29,486,274,497}{23,054,737,759} \\ &= 0.199 \times 0.876 \times 1.279 \\ &= 0.224 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} ROE_{(2008)} &= \frac{8,423,834,443}{34,912,290,288} \times \frac{34,912,290,288}{43,943,616,610} \times \frac{43,943,616,610}{34,459,276,993} \\ &= 0.241 \times 0.794 \times 1.275 \\ &= 0.244 \end{aligned}$$

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Ta thấy, năm 2007 cứ 1 đồng vốn chủ đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0.224 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 là 0.244 đồng lợi nhuận sau thuế. Ta thấy doanh lợi vốn chủ sở hữu có tăng nhưng tăng không đáng kể. Vì vậy cần có biện pháp để tăng tỷ suất này cao hơn nữa.

Dùng phương pháp thay thế liên hoàn ta xem xét yếu tố ảnh hưởng của từng chỉ tiêu đến sự biến động của tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu.

Ta có:
$$\Delta ROE = ROE_{(2008)} - ROE_{(2007)}$$
$$= 0.244 - 0.224 = 0.02$$

*) Tác động của ROS tới ROE là:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= \Delta ROS \times VQTTS_{(2007)} \times (TTS/ VCSH)_{(2007)} \\ &= 0.042 \times 0.876 \times 1.279 \\ &= 0.04\end{aligned}$$

*) Tác động của VQTTS lên ROE là:

$$\begin{aligned}\Delta ROE &= ROS_{(2007)} \times \Delta VQTTS \times (TTS/ VCSH)_{(2007)} \\ &= 0.199 \times (-0.082) \times 1.279 \\ &= -0.02\end{aligned}$$

*) Tác động của TTS/ VCSH lên ROE là:

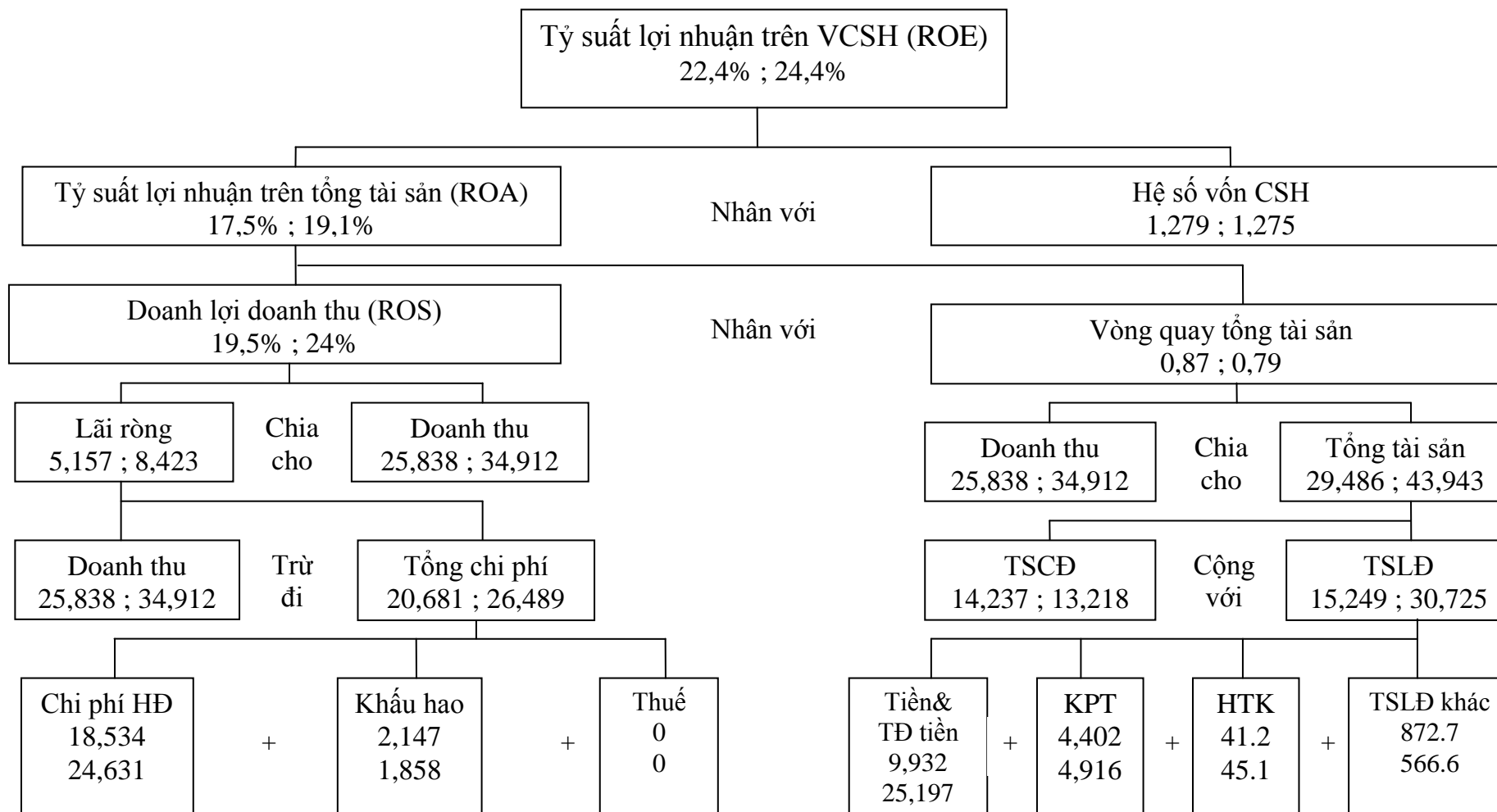
$$\begin{aligned}\Delta ROE &= ROS_{(2007)} \times VQTTS_{(2007)} \times \Delta (TTS/ VCSH) \\ &= 0.199 \times 0.876 \times (-0.004) \\ &= -0.00069\end{aligned}$$

=> Tổng hợp tác động của cả 3 nhân tố lên ROE là: $0.04 + (-0.02) + (-0.00069) = 0.02$

ROE chính là chỉ số đo lường mức lợi nhuận đạt được trên một đồng vốn góp.

Đơn vị: triệu đồng

Sơ đồ Dupont



PHẦN 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY HOA TIÊU KHU VỰC II

3.1. Căn cứ của việc đề xuất các giải pháp

3.1.1. Đánh giá chung tình hình tài chính Công ty Hoa tiêu khu vực II

Qua việc phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty ở phần trước ta thấy, doanh thu thuần tăng 35.1%, giá vốn hàng bán tăng 28.9%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7.05%, lợi nhuận sau thuế tăng 63.3%. Có thể nói tình hình sản xuất kinh doanh của công ty có xu hướng tăng trưởng so với năm trước. Ta có bảng một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của công ty như sau.

Bảng 13 . Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính

<i>Các chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Năm 2007</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Chênh lệch</i>
<i>I. Chỉ số phản ánh hiệu quả hoạt động</i>				
<i>1. Khả năng quản lý tài sản</i>				
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	387.5	456	68.5
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	5.87	7.10	1.23
- Vòng quay TSDH	Vòng	1.81	2.64	0.83
- Vòng quay TSNH	Vòng	1.69	1.14	-0.55
<i>2. Khả năng sinh lời</i>				
- ROS (Lợi nhuận/Doanh thu)	Lần	0.199	0.241	0.042
- ROA (Lợi nhuận/Tổng TS)	Lần	0.175	0.191	1.67
- ROE (Lợi nhuận/Vốn CSH)	Lần	0.224	0.244	0.02
<i>II. Chỉ số phản ánh rủi ro</i>				
<i>1. Khả năng thanh toán</i>				
- Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	9.27	8.48	-0.79
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4.84	6.05	1.21
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	4.82	6.03	1.21
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	3.15	4.96	1.81
- Chỉ số nợ	Lần	0.11	0.12	0.01

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

○ Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động

- Khả năng quản lý tài sản: Qua phân tích khả năng quản lý tài sản của Công ty Hoa tiêu khu vực II, ta thấy khả năng quản lý tài sản của công ty nhìn chung là tốt, song hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn còn thấp. Cụ thể vòng quay tài sản ngắn hạn năm 2007 giảm so với năm 2008 là 0.55 vòng. Nguyên nhân chủ yếu do tốc độ doanh thu thuần tăng không bằng so với tốc độ tăng tài sản ngắn hạn. Vòng quay tài sản ngắn hạn giảm chứng tỏ việc sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty kém hiệu quả hơn.

Vòng quay tổng tài sản năm 2008 là 0.79 vòng, giảm 0;08 vòng so với năm 2007 có nghĩa là với một đồng vốn đầu tư vào tổng tài sản thì doanh thu thuần bị giảm đi 0.08 đồng so với năm 2007. Vì vậy công ty cần có biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng tài sản trong năm tiếp theo.

Ngoài ra, vòng quay các khoản phải thu cao.

- Khả năng sinh lời: Nhìn chung khả năng sinh lời của công ty chưa cao, mặc dù khả năng sinh lời qua 2 năm có tăng nhưng không đáng kể. Công ty cần có biện pháp để tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu, nhằm tăng khả năng sinh lời, đạt mức lợi nhuận cao nhất có thể.

○ Nhóm chỉ tiêu phản ánh rủi ro

- Khả năng thanh toán: khả năng thanh toán của công ty là rất tốt trong đó khả năng thanh toán hiện hành lớn hơn 1 chứng tỏ công ty luôn chủ động đối với các khoản nợ ngắn hạn. Tuy nhiên khả năng thanh toán tổng quát cao nhất trong các chỉ tiêu về khả năng thanh toán. Hệ số này quá cao cũng không tốt vì công ty ít sử dụng vốn vay để đầu tư vào tài sản mà chủ yếu sử dụng vốn chủ sở hữu, an toàn nhưng lãng phí.

- Chỉ số nợ nhỏ, ta thấy tổng nợ của công ty tăng lên nhưng không đáng kể, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng chủ yếu còn tổng nợ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn kinh doanh. Điều này cho ta thấy được mức độ độc lập về tài chính của công ty là rất cao.

3.1.2. Thuận lợi, khó khăn và định hướng phát triển trong tương lai của Công ty Hoa tiêu khu vực II

3.1.2.1. Những thuận lợi của công ty

Chính phủ xây dựng đề án Chiến lược biển năm 2010 nên các cảng duyên hải Bắc Bộ ngày càng được mở rộng, hệ thống cầu cảng cũng như luồng lạch được cải tạo, xây mới...

Cảng Hải Phòng được khẳng định là cảng cửa ngõ của khu vực phía bắc, hệ thống luồng đưa vào sử dụng, cải thiện đáng kể độ sâu vào các cảng tại khu vực Hải Phòng, lượng hàng thông qua khu vực cảng tăng nhanh năm sau cao hơn năm trước.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc ngày càng được đầu tư, nâng cấp hiện đại đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

3.1.2.2. Những khó khăn của công ty

Do địa bàn hoạt động của công ty rộng, dàn trải từ Hải Phòng đến Quảng Bình cho nên công ty gặp khó khăn trong việc triển khai hoạt động cũng như công tác quản lý.

Tại khu vực Hải phòng, cơ sở hạ tầng như luồng lạch, vùng quay trở, tàu lái phục vụ, giao thông đi lại trên luồng còn nhiều bất cập đặc biệt là việc điều phối chạy tàu qua kênh Hà Nam đã ảnh hưởng không nhỏ đến an toàn hàng hải.

Năm 2009 ảnh hưởng của suy thoái toàn cầu, Nhà nước điều chỉnh lại cước vận tải theo xu hướng giảm. Vì vậy mà nguồn thu của công ty cũng giảm theo. Đây là khó khăn chung của các doanh nghiệp.

3.1.2.3. Phương hướng phát triển trong tương lai của công ty

Trong xu thế phát triển và hội nhập của thế giới, Công ty Hoa Tiêu khu vực II luôn không ngừng đổi mới, hoàn thiện vai trò của mình.

Hàng năm Công ty gửi các hoa tiêu đi tập huấn tại các nước như Singapore, Pháp... để nâng cao trình độ chuyên môn, bắt kịp hoa tiêu hàng hải các nước phát triển trên thế giới.

***Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II***

Ngoài ra công ty còn không ngừng cải tiến phương tiện thiết bị, đầu tư đóng mới tàu thuyền đưa hoa tiêu làm nhiệm vụ, cải tiến thiết bị kỹ thuật thông tin, lắp đặt hệ thống máy thu tín hiệu AIS nhằm theo dõi, quản lý tình hình tàu ra vào trên các tuyến luồng công ty quản lý.

3.2. Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty

Việc phân tích tài chính của doanh nghiệp là một việc rất cần thiết, thông qua việc phân tích tài chính mà có thể thấy được tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để từ đó đưa ra được các biện pháp giúp doanh nghiệp có các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tùy thuộc vào loại hình kinh doanh và đặc điểm kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà ta có những biện pháp cải thiện tình hình tài chính một cách có hiệu quả.

Nhận thức tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của công ty Hoa tiêu khu vực II và xin đề xuất biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty.

3.2.1. Biện pháp 1. Xây dựng kế hoạch tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

3.2.1.1. Cơ sở của biện pháp

Đánh giá tình hình thực hiện năm 2008 so với kế hoạch đầu năm 2008.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Bảng 15. Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2008 của công ty

Đơn vị tính: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2008</i>		
	<i>Kế hoạch</i>	<i>Thực hiện</i>	<i>(%)</i>
1. Tổng doanh thu	30,000,000,000	34,912,290,288	16.37
- Doanh thu h/đ công ích	30,000,000,000	34,448,105,927	
- Doanh thu h/đ tài chính		449,434,361	
- Doanh thu h/đ khác		14,750,000	
2. Tổng chi phí	24,000,000,000	26,886,841,515	12.1
- Chi phí h/đ công ích	24,000,000,000	26,821,042,826	
- Chi phí h/đ tài chính		65,798,689	
- Chi phí h/đ khác			
3. Chênh lệch	6,000,000,000	8,423,834,443	40.4
- Chênh lệch h/đ công ích	6,000,000,000	7,561,264,412	
- Chênh lệch h/đ tài chính		383,635,672	
- Chênh lệch h/đ khác		14,750,000	
4. Vốn nhà nước bình quân	25,000,000,000	34,459,276,993	37.84
5. Tỷ suất LN trên vốn NN(%)	24.0	24.4	1.81

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Năm 2008, sau hai năm gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã bắt đầu cảm nhận được những cơ hội do mở cửa thị trường, hòa nhập với trào lưu chung của thị trường thế giới. Đó là những vận hội lớn tác động tích cực đến nền kinh tế của cả nước nói chung và lĩnh vực kinh tế dịch vụ cảng biển nói riêng.

Đầu năm 2008, chịu ảnh hưởng từ đà tăng trưởng năm 2007, các chính sách kinh tế của Chính phủ nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng, lượng tàu bè vào khu vực tăng rất mạnh. Cả năm 2008, số lượt tàu tăng trên 13.04% so với năm 2007,

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

sản lượng tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay. Theo đó, mặc dù kế hoạch đầu năm được giao rất cao so với năm trước nhưng doanh thu hoạt động công ích (thu phí hoa tiêu) của công ty tăng so với kế hoạch tới 16.37%.

Trong khi đó, chi phí năm 2008 chỉ tăng 12.1% so với kế hoạch. Lý do là, trong năm các phương tiện đưa đón hoa tiêu được huy động sử dụng tối đa, lượng tàu dồn dập làm các kế hoạch sửa chữa lớn, thay thế các thiết bị, phương tiện đã cũ phải tạm dừng. Phần lớn các phương tiện vận tải phục vụ đưa đón hoa tiêu tuy đã hết khấu hao, nhưng chưa được thay thế. Công ty đã tổ chức, kết hợp tốt việc đưa đón hoa tiêu của các phương tiện thủy bộ, nhờ đó làm giảm thiểu chi phí đến mức có thể.

Doanh thu tăng 16.37% trong khi chi phí tăng 12.1% dẫn đến lãi thực hiện tăng tới 40.4% so với kế hoạch.

Từ các lý do trên, tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước năm 2008 đạt 24.4%, tăng 1.81% so với kế hoạch được giao.

Trên cơ sở Quyết định số 2660/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2006 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ cho công ty lên 35 tỷ đồng, công ty đã được bổ sung số vốn là 10 tỷ đồng theo Quyết định 2661/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2006. Trong năm 2009, Công ty đã thực hiện bàn giao số vốn là 7 tỷ đồng cho Chi nhánh Công ty tại Nghệ An (nay là Công ty Hoa tiêu khu vực VI) theo Quyết định số 1549/QĐ-GTVT ngày 22/12/2008.

3.2.1.2. Mục đích của biện pháp

Giảm chi phí làm tăng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó làm tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

3.2.1.3. Nội dung của biện pháp

Để tiết kiệm chi phí một cách có hiệu quả nhất, trước tiên chúng ta hãy đi tìm hiểu tình hình chi tiêu của công ty.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Bảng 16. Bảng tổng hợp chi phí của công ty

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm 2007</i>		<i>Năm 2008</i>		<i>Chênh lệch</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>(%)</i>	<i>Giá trị</i>	<i>(%)</i>	<i>(+/-)</i>	<i>(%)</i>
1. Lương	11,418,072,437	52.2	14,884,323,982	55.4	3,466,251,545	30.4
2. Nhiên vật liệu	5,498,434,610	25.2	6,230,633,069	23.2	732,198,459	13.3
3. Mua ngoài	1,080,207,119	4.9	1,678,935,880	6.2	598,728,761	55.4
-Văn phòng phẩm	95,000,000	0.4	98,000,000	0.4	3,000,000	3.2
-Điện	120,000,000	0.5	130,000,000	0.5	10,000,000	8.3
-Điện thoại +Fax	240,000,000	1.1	260,000,000	1.0	20,000,000	8.3
-Sửa chữa thiết bị VP	170,207,119	0.8	435,935,880	1.6	265,728,761	156
-BH phương tiện	250,000,000	1.1	450,000,000	1.7	200,000,000	80.0
-Mua BHLĐ cá nhân	130,000,000	0.6	160,000,000	0.6	30,000,000	23.1
-Thuê bến bãi	75,000,000	0.3	145,000,000	0.5	70,000,000	93.3
4. KH TSCĐ	2,147,400,592	9.8	1,858,061,297	6.9	-289,339,295	13.5
5. CP khác bằng tiền	1,710,873,714	7.8	2,234,887,287	8.8	524,013,573	30.6
Tổng cộng:	21,854,988,472	100	26,886,841,515	100	5,031,853,043	23.0

(Nguồn: phòng tài chính kế toán)

Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm phản ánh hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Chi phí phản ánh mặt hao phí còn giá thành phản ánh mặt kết quả. Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng phản ánh và đo lường hiệu quả kinh doanh, đồng thời giá thành còn giữ chức năng thông tin và kiểm tra chi phí, giúp cho người quản lý có cơ sở đề ra quyết định đúng. Mọi sự biến động của chi phí và giá thành đều ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tài chính của công ty.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Là một doanh nghiệp hoạt động công ích, sản phẩm làm ra là vô hình nên công ty không đề cập tới vấn đề giá thành mà chỉ quan tâm tới yếu tố chi phí.

Qua bảng trên ta thấy trong các chỉ tiêu giá thành thì tiền lương nhân công chiếm tỷ trọng cao nhất: năm 2007 đạt 11,4 tỷ chiếm 52.2% tổng chi 2007 và năm 2008 là 14,8 tỷ chiếm 55.4% tổng chi. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự tăng chi phí nhân công như: nhà nước áp dụng mức lương tối thiểu mới cho cán bộ công nhân viên, sự tăng lên về số lượng tàu thuyền ra vào cảng dẫn đến số lượng lao động là hoa tiêu tăng....chi phí tiền lương là chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng chi của công ty và nó là một phần không thể thiếu để tái sản xuất sức lao động.

- Sau chi phí tiền lương thì chi phí nhiên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn thứ hai. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hoa tiêu đường biển, với 02 tàu và 02 canô cùng 06 xe ô tô phục vụ sản xuất, vì vậy mức tiêu hao nhiên vật liệu là rất lớn năm 2007 chi phí nhiên vật liệu là 5,4 tỷ chiếm 25.2% và năm 2008 là 6,2 tỷ chiếm 23.2% tổng chi. Nguyên nhân tăng chi phí nhiên liệu chủ yếu do các phương tiện thiết bị tàu, thuyền, ô tô trong quá trình sử dụng máy móc cũ nên mức tiêu hao nhiên liệu ngày càng cao...

- Tình hình khấu hao TSCĐ là chỉ tiêu chiếm tỷ trọng thứ ba trong tổng chi phí, năm 2007 giá trị khấu hao TSCĐ là 2,1 tỷ chiếm 9.8% và năm 2008 giá trị khấu hao TSCĐ là 1,8 tỷ chiếm 6.9%. Hàng năm, công ty đều trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng nên mức độ tăng, giảm ở chỉ tiêu này là không đáng kể.

- Chỉ tiêu chi phí khác bằng tiền và dịch vụ mua ngoài của công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi, chi phí khác bằng tiền năm 2007 là 1,7 tỷ chiếm 7.8% tổng chi, năm 2008 là 2,2 tỷ chiếm 8.8%. Mua ngoài năm 2007 là 1 tỷ chiếm 4.9% và năm 2008 là 1,6 tỷ chiếm 6.2%, ở hai chỉ tiêu chi phí này công ty chủ yếu sử dụng các dịch vụ mua ngoài như điện, điện thoại, nước sinh hoạt.... để phục vụ hoạt động sản xuất.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Với tình hình kinh tế suy thoái toàn cầu như hiện nay, việc tiết kiệm chi phí là việc các doanh nghiệp luôn quan tâm hàng đầu. Vì vậy, em xin đưa ra kế hoạch tiết kiệm chi phí như sau:

Bảng 16: Bảng kế hoạch tiết kiệm chi phí năm 2009

Đơn vị tính: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2008</i>	<i>Tỷ lệ giảm</i>	<i>Năm 2009 (dự kiến)</i>	<i>Chênh lệch (+/_)</i>
1. Chi phí nhân công	14,884,323,982	5.33	14,091,000,000	793,323,982
2. Chi phí nhiên, vật liệu	6,230,633,069	13.3	5,500,000,000	730,633,069
3. Chi phí thuê ngoài	1,678,935,880	11.9	1,500,000,000	178,935,880
4. Chi phí khác	2,234,887,287	9.02	2,050,000,000	184,887,287
Tổng cộng	25,028,780,218	7.5	23,151,621,700	1,877,158,516

Chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, hoạt động vận tải biển gặp khó khăn do giá cước vận tải biển giảm mạnh từ giữa năm 2008 tới nay. Các hãng vận tải biển đã phải thu hẹp qui mô, có nhiều chuyến phải ngừng khai thác để giảm lỗ. Kim ngạch xuất nhập khẩu, hàng hóa thông thương giảm do các chính sách vĩ mô của Chính phủ bắt đầu phát huy hiệu lực. Vì vậy, số lượt tàu ra vào Cảng sẽ giảm đáng kể, doanh thu phí hoa tiêu của Công ty năm 2009 chắc chắn sẽ giảm so với năm 2008.

Suy thoái kinh tế toàn cầu đang được nhận định còn ảnh hưởng sâu rộng, kéo theo một loạt những biến động trong nền kinh tế. Giá nguyên nhiên liệu biến động trong năm 2008, tuy đã giảm vào cuối năm nhưng tương lai sẽ còn có những thay đổi khó đoán. Năm 2009, có sự điều chỉnh về lương tối thiểu sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới chi phí lương và các chi phí liên quan. Vì vậy doanh thu cũng sẽ giảm khoảng 9% so với năm 2008.

Thêm nữa, các phương tiện vận tải đưa đón hoa tiêu của công ty đã đến thời hạn bảo dưỡng, sửa chữa. Công ty đã dự tính lên kế hoạch sửa chữa lớn, thay thế các thiết bị, phương tiện cần thiết nhằm nâng cao độ an toàn khi đưa đón hoa tiêu.

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

Các cảng đang dần có xu thế lùi ra biển, dần dần xuất hiện nhiều tàu neo tại Lan Hạ, Bến Gót nên quãng đường đưa đón hoa tiêu bằng phương tiện thủy tăng. Mặt khác, theo yêu cầu chủ động từ phía khách hàng, thời gian tàu vào ra tại khu vực rải rác nên hệ số kết hợp đưa đón giảm. Số chuyến công tác đưa đón phục vụ hoa tiêu sẽ ngày một tăng. Vì thế nhiên vật liệu tiêu thụ sẽ tăng nhiều so với các năm trước.

Thực hiện chủ trương chung của Chính phủ về việc thắt chặt chi tiêu, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Công ty sẽ cắt giảm chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí có thể khác. Tuy nhiên, để đảm bảo duy trì hoạt động ổn định, công ty xây dựng kế hoạch chi phí giảm $\approx 7.5\%$ so với thực hiện năm 2008.

Về vốn nhà nước bình quân: Sau khi bàn giao vốn cho Chi nhánh Nghệ An (nay là Công ty Hoa tiêu khu vực VI), dự kiến vốn nhà nước bình quân của Công ty trong năm 2009 là 27 tỷ.

Sau khi dự kiến ta thu được kết quả như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2008			Năm 2009 (dự kiến)
	Kế hoạch	Thực hiện	(%)	
1. Tổng doanh thu	30,000,000,000	34,912,290,288	16.37	31,800,000,000
- Doanh thu h/đ công ích	30,000,000,000	34,448,105,927		31,800,000,000
- Doanh thu h/đ tài chính		449,434,361		
- Doanh thu h/đ khác		14,750,000		
2. Tổng chi phí	24,000,000,000	26,886,841,515	12.1	25,000,000,000
- Chi phí h/đ công ích	24,000,000,000	26,821,042,826		
- Chi phí h/đ tài chính		65,798,689		
- Chi phí h/đ khác				
3. Chênh lệch	6,000,000,000	8,423,834,443	40.4	6,800,000,000
- Chênh lệch h/đ công ích	6,000,000,000	7,561,264,412		
- Chênh lệch h/đ tài chính		383,635,672		
- Chênh lệch h/đ khác		14,750,000		
4. Vốn nhà nước bình quân	25,000,000,000	34,459,276,993	37.84	27,000,000,000
5. Tỷ suất LN trên vốn NN(%)	24.00%	24.40%	1.81	25,2%

3.2.2. Biện pháp 2: Tăng khả năng thu hồi các khoản phải thu

3.2.2.1. Cơ sở thực hiện

Qua bảng cân đối ta thấy các khoản phải thu năm 2007 là 4,402,294,332 đồng tương ứng với 14.9% trong tổng tài sản trong đó khoản phải thu của khách hàng là 4,235,030,559 đồng. Năm 2008 khoản phải thu là 4,916,018,898 đồng tương ứng với 11.2% trong tổng tài sản trong đó khoản phải thu của khách hàng là 4,753,788,798 đồng, khoản phải thu của khách hàng năm 2008 tăng. Vì vậy công ty cần áp dụng chính sách giảm các khoản phải thu.

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008	
	Số tiền	%	Số tiền	%
I.Các khoản phải thu ngắn hạn	4,402,294,332	100	4,916,018,898	100
1. Phải thu của khách hàng	4,235,030,559	96.2	4,753,788,798	96.7
2. Trả trước cho người bán	14,739,721	0.03	-	
3. Các khoản phải thu khác	143,775,917	3.2	162,230,100	3.2
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8,748,144	0.02	8,748,144	0.1

Qua trên ta thấy khoản phải thu của doanh nghiệp tương đối lớn và nhất là khoản phải thu của khách hàng. Vì vậy công ty phải có biện pháp để thu hồi công nợ để tăng thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư vào tài sản cố định, phục vụ cho việc đưa đón hoa tiêu đi làm nhiệm vụ.

3.2.2.2. Mục đích

Căn cứ vào thực trạng trên ta thấy nếu giảm các khoản phải thu của khách hàng công ty sẽ :

- Tăng lượng tiền mặt tại công ty
- Tăng khả năng thanh toán
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán

3.2.2.3. Nội dung của biện pháp

Để nhanh chóng thu hồi các khoản nợ phải thu công ty áp dụng chính sách

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

chiết khấu thanh toán trong thời hạn thanh toán 60 ngày. Kỳ thu nợ bình quân là 50.7 ngày, do vậy công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho những khoản tiền thanh toán trong vòng 60 ngày, nếu lớn hơn 60 ngày thì không được chiết khấu vì trong các khoản khách hàng nợ có một phần vượt quá 60 ngày nên ước tính công ty phải chịu lãi cho khoản tiền bị nợ này trong 3 tháng.

○ ***Cơ sở chiết khấu cho khách hàng*** : Lãi suất của khoản tiền tại thời điểm phải thanh toán trong 3 tháng ($n = 3$) mà công ty phải trả.

Giả sử công ty đem số tiền khách hàng cần phải thanh toán gửi tiết kiệm ngân hàng, ta chọn mức lãi suất $R = 0,85\%/tháng$.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty có thể chấp nhận được:

$$PV = A \left(-i\% \right) - \frac{A}{\left(+ nR \right)} \geq 0$$

Trong đó:

A: Khoản tiền khách hàng cần phải thanh toán khi chưa có chiết khấu

$i\%$: Tỷ lệ chiết khấu trong thanh toán mà công ty dành cho khách hàng

T: Khoảng thời gian thanh toán kể từ khi khách hàng nhận được hàng

$A(1 - i\%)$: Khoản tiền thanh toán của khách hàng khi đã trừ chiết khấu

○ ***Trường hợp 1: Khách hàng thanh toán ngay ($T = 0$)***

$$PV = A \left(-i\% \right) - \frac{A}{\left(+ nR \right)} \geq 0$$

Hay:

$$\left(1 - i\% \right) \geq \frac{1}{\left(1 + 3 \times 0.85\% \right)}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 2.5\%$$

○ ***Trường hợp 2: Khách hàng thanh toán trong vòng 30 ngày ($0 < T \leq 30$)***

$$\left(1 - i\% \right) \geq \frac{1}{\left(1 + 2 \times 0.85\% \right)}$$

$$\Rightarrow i\% \leq 1.67\%$$

Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Hoa tiêu khu vực II

- Trường hợp 3: Khách hàng thanh toán trong vòng 30 ngày đến 60 ngày ($30 < T < 60$)

$$\begin{aligned} \overbrace{(-i\%)} &\geq \frac{1}{\overbrace{(+1 \times 0,85\%)}} \\ \Rightarrow i\% &\leq 0.84\% \end{aligned}$$

- Trường hợp 4: Khách hàng thanh toán trên 60 ngày thì không được hưởng chiết khấu.

Bảng 17. Các tỷ lệ chiết khấu với thời hạn khác nhau được đề xuất

Trường hợp	Thời gian thanh toán (T)	Tỷ lệ chiết khấu đề xuất
1	0	2.5%
2	1 – 30	1.67%
3	30 - 60	0.84%
4	> 60	Không hưởng chiết khấu

Công ty hy vọng với tỷ lệ chiết khấu ứng với thời hạn thanh toán đề xuất sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn.

Bảng 18. Bảng kết quả sau khi thực hiện

Đơn vị tính: đồng

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số khách hàng đồng ý (%)	Số tiền dự tính thu được	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu (đồng)	Số tiền thực thu
Trả ngay	35	1,720,606,614	2.0	34,412,132	1,686,194,482
1 - 30	40	1,966,407,559	1.5	29,496,113	1,936,911,446
31 - 60	15	737,402,835	0.84	6,194,184	731,208,651
> 60	10	491,601,890	-	-	-
Tổng	100	4,916,018,898		70,102,429	4,354,314,579

Vậy sau khi thực hiện biện pháp ta thấy kết quả đạt được:

Khi chưa thực hiện biện pháp kỳ thu nợ là 50.7 ngày, công ty phải chịu

***Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II***

lãi suất ngân hàng là 0.85%/tháng cho 2 tháng:

$$\begin{aligned}C_1 &= (\text{khoản phải thu khách hàng}) \times R \times T \\ &= 4,916,018,898 \times 0.85\% \times 2 = 83,572,320 \text{ (đồng)}\end{aligned}$$

+ Khi thực hiện biện pháp công ty chịu chi phí là:

$$\begin{aligned}C_2 &= (\text{khoản phải thu sau 60 ngày}) \times R \times T + \text{chiết khấu thanh toán} \\ &= 491,601,018,898 \times 0.85\% \times 3 + 70,102,429 \\ &= 78,459,662 \text{ (đồng)}\end{aligned}$$

Như vậy công ty tiết kiệm được khoản chi phí lãi vay là:

$$\begin{aligned}\Delta C &= C_1 - C_2 \\ &= 83,572,320 - 78,459,662 \\ &= 5,112,658 \text{ (đồng)}\end{aligned}$$

Quỹ tiền mặt của công ty tăng 4,353,314,579 đồng. Chi phí chiết khấu thanh toán là 70,102,429 đồng. Như vậy khi thực hiện biện pháp chiết khấu tổng số nợ phải thu của công ty đã giảm xuống và chỉ còn 491,601,890 đồng. Công ty tiết kiệm được 5,112,658 đồng chi phí lãi vay.

Nhờ sử dụng phương pháp này, công ty đã hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt, sử dụng lượng tiền mặt tại công ty để thay thế, đóng mới tài sản cố định, nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty, phục vụ tốt nhất cho hoa tiêu làm nhiệm vụ.

KẾT LUẬN

Phân tích tài chính là một đề tài tổng hợp, vì vậy để phân tích đòi hỏi phải nhìn nhận từ tổng thể đến chi tiết của từng vấn đề thì mới có thể tổng hợp được các thông tin và thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Cụ thể hơn, phân tích tài chính nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính thông qua hiệu quả tài chính và rủi ro tài chính; tìm hiểu các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó qua việc tổng hợp hiệu quả và rủi ro tài chính. Từ những cơ sở đó đề xuất biện pháp cải thiện vị thế tài chính của công ty.

Trong khóa luận này, em đã tìm hiểu những lý thuyết chung nhất về phân tích tài chính doanh nghiệp, từ đó có cơ sở khoa học để phân tích tình hình tài chính của Công ty Hoa Tiêu khu vực II và cuối cùng em đã đề xuất các biện pháp. Việc thực hiện khóa luận này đã giúp cho em củng cố và trau dồi thêm kiến thức chuyên môn về lý thuyết cũng như khi ứng dụng thực tế.

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên khóa luận của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô giáo và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới các cô chú phòng Tài chính kế toán trong Công ty Hoa tiêu khu vực II và TS. Nghiêm Sĩ Thương đã hướng dẫn nhiệt tình cho em cách làm bài cũng như hoàn thiện cách phân tích.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên thực hiện

Hà Thị Hiền

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cơ sở của quản lý tài chính doanh nghiệp. TS. Nghiêm Sỹ Thương. Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội.
2. Tài chính doanh nghiệp hiện đại. PGS.TS Trần Ngọc Thơ. Đại học kinh tế TP. HCM. NXB Thống kê.
3. Tài chính doanh nghiệp. Nguyễn Đăng Nam.
4. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp. Lê Thị Phương Hiệp. NXB Khoa học và Kỹ thuật – 2006.
5. Quản trị tài chính doanh nghiệp. Nguyễn Đăng Nam. NXB Tài chính.
6. Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính. TS. Nguyễn Văn Công. NXB Tài chính.
7. Các báo cáo khóa luận của khóa 7, 8 trường ĐHDL Hải Phòng.
8. Các báo cáo của Công ty Hoa Tiêu khu vực II.

***Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II***

Bảng cân đối kế toán của Công ty Hoa tiêu khu vực II

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2008
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		15.249.012.863	30.725.136.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.932.830.929	9.197.399.032
1. Tiền	111	V.01	6.932.830.929	9.197.399.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.000.000.000	16.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.402.294.332	4.916.018.898
1. Phải thu khách hàng	131		4.235.030.559	4.753.788.798
2. Trả trước cho người bán	132		14.739.712	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	143.775.917	162.230.100
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		8.748.144	8.748.144
IV. Hàng tồn kho	140		41.178.559	45.116.959
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.178.559	45.116.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. TS ngắn hạn khác	150		872.709.043	566.601.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	408.503.959	-
4. TSNH khác	158		464.205.084	566.601.190
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		14.237.261.634	13.218.480.531

***Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II***

I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.641.846.425	12.826.151.931
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	11.621.746.425	10.023.575.931
- Nguyên giá	222		24.341.905.593	24.588.013.393
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		12.720.159.168	14.564.437.462
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	20.100.000	24.576.000
- Nguyên giá	228		25.000.000	44.236.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4.900.000	-19.660.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	778.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		595.415.209	392.328.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	595.415.209	392.328.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		29.486.274.497	43.943.616.610
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.180.488.584	5.181.832.841

***Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II***

I. Nợ ngắn hạn	310		3.149.789.584	5.080.525.841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		356.986.440	612.753.585
3. Người mua trả trước tiền	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	207.501.815	2.324.945.988
5. Phải trả người lao động	315		2.452.915.687	2.011.013.804
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.500.000	22.800.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	116.885.642	109.012.464
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.699.000	101.307.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.699.000	101.307.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu				
(400=410+430)	400		26.305.785.913	38.761.783.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.054.737.759	34.459.276.993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.383.146.434	29.383.146.434
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.714.382.894	2.953.610.251
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.957.208.431	2.122.520.308
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-

***Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II***

11.Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản dở dang	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.251.048.154	4.302.506.776
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.251.048.154	4.302.506.776
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		29.486.274.497	43.943.616.610

*Phân tích tài chính và đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính
tại Công ty Hoa tiêu khu vực II*

Bảng cân đối kế toán của Công ty Hoa tiêu khu vực II

Đơn vị tính: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2007</i>	<i>Năm 2008</i>
1. Tổng doanh thu	25,838,673,081	34,912,290,288
2. Các khoản giảm trừ	-	-
3. Doanh thu thuần (1- 2)	25,838,673,081	34,912,290,288
4. Giá vốn hàng bán	15,957,696,596	20,573,757,357
5. Lợi nhuận gộp (3- 4)	9,880,976,485	14,338,532,931
6. Thu hoạt động tài chính	643,124,124	949,434,361
7. Chi hoạt động tài chính	20,533,652	85,798,689
8. Chi phí bán hàng	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,896,987,376	6,313,084,443
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (5 + (6-7) - 8 - 9)	4,606,579,581	8,409,084,443
11. Thu bất thường	558,410,714	14,750,000
12. Chi bất thường	7,636,000	-
13. Lợi nhuận bất thường (11 – 12)	550,774,714	14,750,000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (10 + 13)	5,157,354,295	8,423,834,443
15. Thuế TNDN	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế (14 – 15)	5,157,354,295	8,423,834,443